



# Mục lục

THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	4
<b>I. THÔNG TIN CHUNG.....</b>	<b>6</b>
1. Thông tin khái quát.....	6
2. Quá trình hình thành và phát triển .....	8
2.1. Quá trình hình thành và phát triển .....	8
2.2. Các thành tích đạt được .....	10
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.....	12
3.1. Ngành nghề kinh doanh và sản phẩm chính của Công ty: .....	12
3.2. Địa bàn kinh doanh của Công ty.....	14
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	14
4.1. Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý .....	14
4.2. Các công ty con, công ty liên kết .....	15
5. Định hướng phát triển .....	16
5.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: .....	16
5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn .....	16
5.3. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty .....	16
6. Các rủi ro .....	16
6.1. Rủi ro đặc thù ngành .....	16
6.2. Rủi ro tín dụng .....	17
6.3. Rủi ro thanh khoản.....	17
6.4. Rủi ro ngoại tệ.....	17
6.5. Rủi ro lãi suất .....	17
6.6. Rủi ro về giá chứng khoán.....	18
6.7. Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu.....	18
<b>II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM.....</b>	<b>20</b>
1. Tình hình hoạt động sản xuất trong năm .....	20
1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.....	20
1.2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch .....	21
2. Tổ chức và nhân sự.....	22
2.1. Danh sách ban điều hành .....	22
2.2. Những thay đổi trong ban điều hành.....	22
2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động .....	22
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.....	24
3.1. Các khoản đầu tư lớn.....	24
3.2. Các công ty con, công ty liên kết .....	24
4. Tình hình tài chính.....	25
4.1. Tình hình tài chính.....	25
4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.....	26
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	26
5.1. Cổ phần .....	26
5.2. Cơ cấu cổ đông .....	26
5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	27
5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ.....	27
5.5. Các chứng khoán khác.....	27

<b>III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b> .....	29
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh .....	29
1.1. Phân tích tổng quan .....	29
1.2. Hoạt động kinh doanh của Công ty.....	29
1.2.1. Tình hình kinh doanh gạo.....	29
1.2.2. Tình hình kinh doanh thức ăn thủy sản và nguyên liệu CBTATS.....	30
1.2.3. Tình hình sản xuất và kinh doanh bao bì .....	30
1.3. Những tiến bộ đạt được .....	30
2. Tình hình tài chính.....	31
2.1. Tình hình tài sản .....	31
2.2. Tình hình nợ phải trả .....	31
2.3. Đầu tư XD/CB-Mua sắm MMTB:.....	31
2.4. Hoạt động tài chính kế toán .....	31
3. Các hoạt động khác .....	32
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.....	32
4.1. Định hướng nhiệm vụ SXKD.....	32
4.2. Kế hoạch và giải pháp thực hiện .....	32
4.2.1. Hoạt động sản xuất kinh doanh .....	32
4.2.2. Các hoạt động khác .....	33
5. Giải trình của BGD với ý kiến kiểm toán .....	33
<b>IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY</b> .....	36
1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.....	36
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Ban Giám đốc Công ty .....	37
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị: .....	37
<b>V. QUẢN TRỊ CÔNG TY</b> .....	38
1. Hội đồng quản trị.....	38
1.1. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị.....	38
1.2. Hoạt động của Hội Đồng Quản Trị .....	38
1.3. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành .....	39
1.4. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị.....	39
1.5. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.....	39
2. Ban kiểm soát .....	39
2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát.....	39
2.2. Hoạt động của Ban Kiểm soát .....	39
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát .....	39
3.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích.....	39
3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ .....	40
3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ.....	40
3.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty.....	40
<b>VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b> .....	42
CÁC CÔNG TY LIÊN QUAN .....	
TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ.....	
THÔNG TIN CỔ ĐÔNG/ THÀNH VIÊN GÓP VỐN VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY .....	
BÁO CÁO KIỂM TOÁN .....	

*Kính thưa Quý cổ đông, Quý khách hàng, Quý nhà đầu tư và toàn thể cán bộ công nhân viên,*

Trong những năm qua, thị trường và giá cả lúa gạo nội địa cũng như toàn cầu luôn biến động khó lường. Ngành lúa gạo Việt Nam đã trải qua một năm 2012 với nhiều khó khăn và tiếp tục đương đầu với thách thức trong năm 2013. Trong năm này, Việt Nam từ vị trí xuất khẩu lúa gạo đứng thứ hai thế giới trong mấy chục năm qua đã bị rớt xuống vị trí thứ ba; các nước như Thái Lan, Ấn Độ, Pakistan liên tục hạ giá, trợ giá nhằm kiểm soát sản lượng bán ra; sự phụ thuộc ngày càng lớn vào thị trường Trung Quốc qua việc lần đầu tiên Trung Quốc trở thành quốc gia nhập khẩu hơn phân nửa tổng sản lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam càng làm gia tăng rủi ro cho thị trường lúa gạo của Việt Nam.

Dự báo thị trường lúa gạo sẽ tiếp tục ở tình trạng khủng hoảng thừa và còn kéo dài vài năm nữa bởi tồn kho trong năm 2013 của các nước xuất khẩu cạnh tranh với Việt Nam là rất lớn do các nước sản xuất tăng năng suất trong khi các nước nhập khẩu đang dần tự chủ về lương thực. Năm 2014 Việt Nam sẽ tiếp tục chịu áp lực bán gạo hạ giá của Thái Lan và một số nước châu Á khác ở cả phân khúc cấp thấp lẫn cao. Gạo cấp thấp của Việt Nam không thể cạnh tranh với gạo cấp thấp của Ấn Độ về giá, và gạo cấp cao của Việt Nam khó vượt qua gạo cấp cao của Thái Lan về chất lượng. Tuy nhiên, một số thị trường khác như châu Phi, Iraq, Bangladesh sẽ được mở rộng cho tư nhân tiếp cận, đặc biệt là chuẩn bị vào thị trường Mỹ và Nhật Bản khi kết thúc đàm phán TPP.

Với những biến động và thách thức liên tục như thế, ngành gạo đã không còn là ngành có lợi nhuận biên ổn định, giá biến động từng ngày, từng giờ làm cho doanh nghiệp phải thay đổi: thay đổi trong cách điều hành giá, chính sách dự trữ, chính sách bán hàng và điều động sản xuất. Ban giám đốc luôn thận trọng và quyết đoán trong những thời khắc biến động giá mạnh cũng như linh động trong phân bổ chi tiêu sản xuất, thu mua cho từng nhà máy.

Thay mặt Hội đồng quản trị Công ty cảm ơn quý vị cổ đông đã đầu tư vào Công ty, những đơn vị ban ngành đã giúp đỡ Công ty trong suốt thời gian vừa qua. Quý vị đã góp phần quan trọng đối với những thành công của Công ty. Sự tin tưởng và ủng hộ của quý cổ đông đối với Hội đồng quản trị và Ban điều hành sẽ giúp Công ty cố gắng phấn đấu thực hiện mục tiêu kinh doanh năm 2014, tiếp tục gia tăng lợi ích của cổ đông, đóng góp cho sự phát triển của địa phương.

Xin cảm ơn và trân trọng kính chào.



**Chủ tịch Hội đồng quản trị**  
**Nguyễn Thọ Trí**



## I. THÔNG TIN CHUNG

### 1. Thông tin khái quát

Tên Công ty	: Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long.
Tên tiếng Anh	: Vinh Long Cereal and Food Import Export Corporation.
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	: số 1500170900 do Sở Kế hoạch Đầu tư Vĩnh Long cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 07/08/2012.
Vốn điều lệ	: 119.599.820.000 VND (Một trăm mười chín tỷ năm trăm chín mươi chín triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng Việt Nam).
Tổng số lượng cổ phần	: 11.959.982 cổ phần.
Vốn chủ sở hữu (31/12/2013)	: 143.110.929.559 đồng.
Trụ sở chính	: 38 Đường 2/9, P.1, TP. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long .
Điện thoại	: (070) 3822 512 – 3822 516 – 3822 712.
Fax	: (070) 3823 773.
Website	: <a href="http://www.vinhlongfood.com.vn">www.vinhlongfood.com.vn</a> .
Email	: <a href="mailto:vinhlongfood@hcm.vnn.vn">vinhlongfood@hcm.vnn.vn</a> .
Mã cổ phiếu	: VLF.



## Sứ mệnh

“Cung cấp cho khách hàng những sản phẩm chất lượng cao với giá cả cạnh tranh, tạo sự tăng trưởng lợi nhuận thông qua sự điều hành hiệu quả và mang đến giá trị cho cổ đông.”

## Phương châm

“Lắng nghe và đáp ứng vượt sự mong đợi của khách hàng.”

## Mục tiêu

“Trở thành một trong ba Công ty hàng đầu về kinh doanh lương thực.”

---

Công ty được thành lập từ sự sáp nhập của Công ty Lương thực Thực phẩm tỉnh Vĩnh Long và Công ty Lương thực thị xã Vĩnh Long theo Quyết định số 190/UBT ngày 13/04/1993 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long. Đến năm 1995 Công ty được bàn giao về Tổ ng công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 40/CP của Thủ tướng Chính phủ.

---

Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 2204/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 01/08/2006 của Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn về việc chuyển đổi i Công ty Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long thành Công ty cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long với vốn điều lệ ban đầu là 52 tỷ đồng.

---

Công ty thực hiện việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thưởng 1:1 để tăng vốn điều lệ từ 52 tỷ đồng lên 104 tỷ đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và sự chấp thuận của UBCKNN ngày 22/09/2009.

---

Công ty triển khai Dự án nhà máy chế biến lương thực xuất khẩu tại huyện Hòn Đất tỉnh Kiên Giang vào ngày 25/10/2010. Dự án được triển khai trên diện tích 78.000 m<sup>2</sup> với sức chứa lên đến 57.000 tấn. Ngày 12/11/2010 Công ty đã quyết định thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lương thực Kiên Nông với vốn điều lệ là 20 tỷ đồng từ Nhà máy chế biến này.

Cũng trong năm này, toàn bộ cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên sàn Giao dịch Chứng khoán TPHCM vào ngày 21/12/2010 với mã cổ phiếu VLF, đánh dấu một giai đoạn phát triển mới của Công ty.

---



---

Công ty khánh thành Xí nghiệp Tam Bình vào ngày 26/11/2011 tại ấp Mỹ Phú 5, xã Tường Lộc, huyện Tam Bình tổng diện tích trên 8.400 m<sup>2</sup>, sức chứa là 12.000 tấn gạo các loại; 2 dây chuyền lau bóng gạo năng suất 16 tấn/giờ, khả năng chế biến gạo các loại trên 70.000 tấn/năm.

---

Công ty thực hiện việc tăng vốn từ 104 tỷ đồng lên 119.599.820.000 đồng vào ngày 07/08/2012 bằng hình thức phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ thực hiện quyền là 20:3.

Ngày 14 tháng 12 năm 2012 tại phiên họp Hội đồng Quản trị lần thứ 5, Hội đồng quản trị đã thống nhất cho Công ty mua Nhà Máy thức ăn thủy sản Domyfeed với tổng giá trị 100.000.000.000 đồng.

Hiện tại, Công ty là thành viên của Hiệp hội Lương thực Việt Nam, hội viên phòng Thương mại Công nghiệp Việt Nam, và có chi nhánh đại diện đặt tại số 31 Nguyễn Kim - quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.

## 2.2. Các thành tích đạt được

2012



Quyết định số 3588/BTC-XNK ngày 25/06/2012 công nhận Công ty đạt danh hiệu “Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín năm 2011”

- ▶ Bằng khen “ Xây dựng doanh nghiệp phát triển đúng hướng và bền vững tiêu biểu trong phong trào thi đua sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao 2012”
- ▶ Bằng khen Ông Nguyễn Thanh Hoàng đạt danh hiệu “Doanh nhân tiêu biểu tỉnh Vĩnh Long năm 2012”

2009



- ▶ Cúp vàng Doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu uy tín ngành hàng lúa gạo Việt Nam
- ▶ Chứng nhận Doanh nghiệp tiêu biểu xuất sắc tỉnh Vĩnh Long
- ▶ Nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ trong quản lý góp phần xây dựng và phát triển ngành khoa học công nghệ tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 1979-2009

2008



- ▶ Danh hiệu Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín

2011

2010



▶ Chứng nhận gạo thơm Hương Thảo của Công ty cổ phần Lương Thực Thực phẩm Vĩnh Long đạt Top 50 sản phẩm trong thời hội nhập do Chương trình bình chọn sản phẩm vàng thời hội nhập



▶ Cúp vàng Doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu uy tín ngành hàng lúa gạo Việt Nam năm 2011



▶ Bằng khen của UBND Tỉnh về xây dựng doanh nghiệp phát triển đúng hướng và bền vững, tiêu biểu trong phong trào thi đua sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao năm 2011



▶ Bằng khen của Ủy ban nhân dân tỉnh về xây dựng doanh nghiệp phát triển đúng hướng và bền vững, tiêu biểu trong phong trào thi đua sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao năm 2010.

2007

2006



▶ Bằng khen về hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác



▶ Giải thưởng “Bông lúa vàng Việt Nam – Thương hiệu vàng chất lượng”



▶ Bằng khen thành tích thực hiện tốt chính sách thuế



▶ Bằng khen thành tích chấp hành tốt chính sách thuế



▶ Huân chương lao động Hạng Nhất vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác từ năm 2002 đến 2006, góp phần vào sự nghiệp xây dựng Chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc

### 3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

#### 3.1. Ngành nghề kinh doanh và sản phẩm chính của Công ty:

Công ty tập trung phát triển các lĩnh vực kinh doanh chính sau: lương thực, nông sản, bao PP các loại và thức ăn thủy sản.

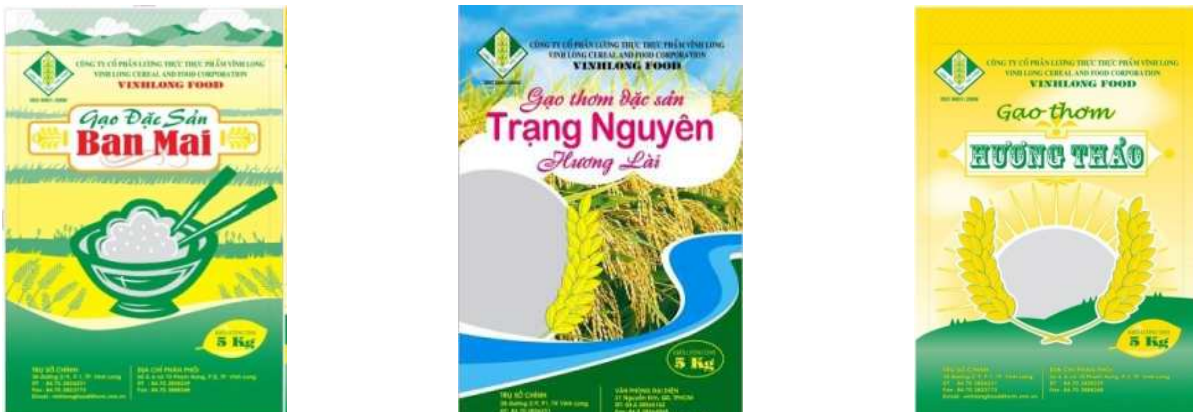
**Kinh doanh lương thực:** Với qui mô 6 Xí nghiệp chế biến lương thực có sức chứa gần 86.000 tấn, tổng công suất máy 44 tấn/giờ, năng lực sản xuất chế biến 300.000 tấn/năm. Với vị trí Xí nghiệp nằm trong vùng nguyên liệu trọng điểm, giao thông thuận lợi nên hàng năm Công ty sản xuất chế biến gạo xuất khẩu từ 200.000 tấn trở lên. Sản phẩm xuất khẩu chính của Công ty bao gồm : gạo trắng các loại 5%, 10%,15%,25%,30%,35% tằm, 100% tằm, gạo thơm Jasmine, 4900,5451,4218, ST, nếp,... gạo được đóng bao 50kg, 25kg, đã xuất đi các thị trường Singapore, Malaysia, Indonesia, China, Hong Kong, Châu phi, ...

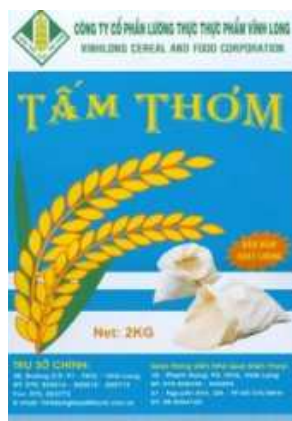
Hình ảnh gạo xuất khẩu



Ngoài ra, Công ty còn kinh doanh gạo đóng túi từ 2-5kg bán lẻ cho người tiêu dùng trong nước gồm các loại gạo đặc sản mang nhãn hiệu sau: gạo đặc sản Ban Mai, gạo thơm đặc sản Trạng Nguyên, gạo thơm Hương Thảo, gạo Jasmine, Tằm thơm, Nếp thơm.

Một số hình ảnh về kinh doanh gạo lẻ





Sản xuất và kinh doanh thức ăn thủy sản được Công ty quan tâm và phát triển bằng việc đầu tư mua Nhà máy thức ăn thủy sản trong năm 2012 và góp phần rất lớn vào doanh thu của Công ty trong năm 2013. Nhà máy được xây dựng trên diện tích đất 28.011,6 m<sup>2</sup> với diện tích xưởng chính 16.000 m<sup>2</sup> và được xây dựng thành 2 khu vực kho nguyên liệu và thành phẩm riêng biệt. Trong đó kho thành phẩm 10.000 m<sup>2</sup> và kho nguyên liệu kết hợp với khu sản xuất 6.000 m<sup>2</sup>. Nhà máy được trang bị chuyên sản xuất thức ăn thủy sản dành cho cá tra và basa công suất thành phẩm tương đương 15 tấn/giờ. Nhà máy được hoạt động theo tiêu chuẩn Global G.A.P và trở thành nhà máy chế biến thức ăn thủy sản đầu tiên trên cả nước đạt được Global G.A.P do đơn vị đánh giá Bureau Veritas (Anh Quốc) chứng nhận.

Năng lực máy móc thiết bị của Xí nghiệp Bao bì có khả năng sản xuất 8.000.000 chiếc/năm



Hạt nhựa



Sợi các loại



Manh cuộn các loại



Bao PP các loại

Công ty chuyên cung cấp khô đậu nành, khoai mì lát, bắp hạt, cám sấy cho các đơn vị chế biến thức ăn gia súc trong nước.



Khô đậu nành



Khoai mì lát



Bắp hạt

### 3.2. Địa bàn kinh doanh của Công ty

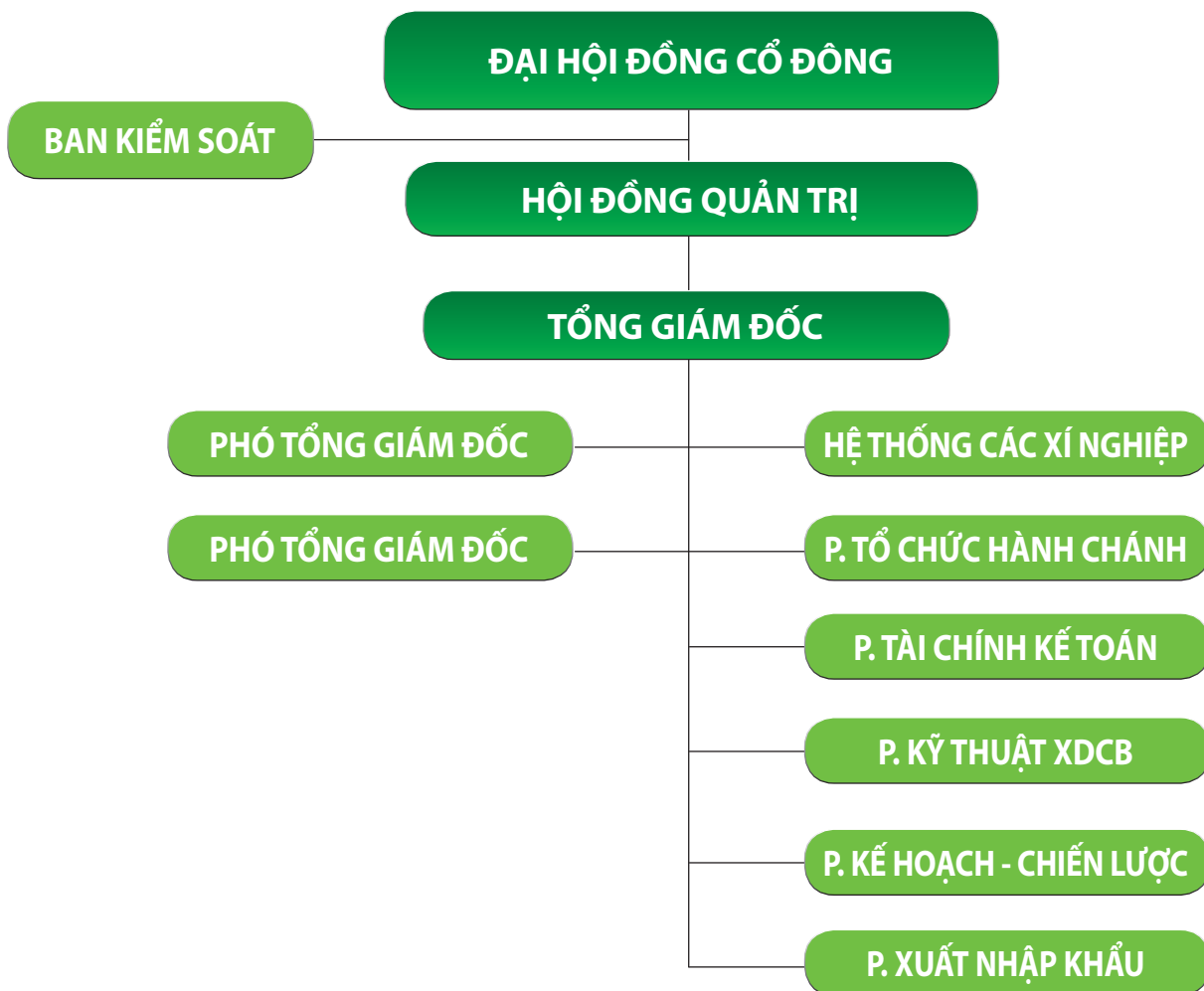
Hiện tại, Công ty có: 6 xí nghiệp chế biến gạo xuất khẩu, 01 nhà máy xay xát lúa, 01 xí nghiệp bao bì, 01 xí nghiệp nông sản, 01 nhà máy thức ăn thủy sản Domyfeed, 01 cửa hàng bán lẻ với địa bàn hoạt động trải đều các huyện của tỉnh Vĩnh Long và vùng trọng điểm phía Nam như An Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp.

Hoạt động kinh doanh gạo của Công ty bao gồm kinh doanh gạo nội địa và xuất khẩu. Hoạt động sản xuất bao bì và chế biến thức ăn thủy sản chủ yếu phục vụ thị trường trong nước.

## 4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

### 4.1. Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý

Sơ đồ 1 mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý



## Các đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Xí nghiệp Nông sản	Số 32/2A đường Phạm Hùng, Phường 9, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
2. Xí nghiệp Bình Minh	Số 544/10 đường Phan Văn Năm, khóm 1, phường Cái Vồn, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long
3. Xí nghiệp Phú Lộc	Tổ 1, ấp 3A, xã Phú Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long
4. Xí nghiệp Tam Bình	Số 18A, tổ 7, ấp Mỹ Phú, xã Tường Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long
5. Xí nghiệp Bao bì	Ấp Phước Long, xã Lộc Hòa, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long
6. Xí nghiệp Tân Thạnh	Số 242A/1 ấp Thới Khánh, xã Tân Thạnh, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ
7. Xí nghiệp Mỹ Thới	Tổ 7 khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
8. Xí nghiệp An Bình	Số 89/2 Lộ Vòng Cung, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
9. Cửa hàng Tiệm Lợi	Số 4-6-10 Phạm Hùng, Phường 2, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
10. Nhà Máy thức ăn thủy sản Domyfeed	Khu C, KCN Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
11. Văn phòng đại diện tại Tp.HCM	Số 31 Nguyễn Kim, Phường 12, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

## 4.2. Các công ty con, công ty liên kết

### 4.2.1. Công ty nắm giữ 100% vốn góp

Không có

### 4.2.2. Công ty có trên 50% vốn góp

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Lương thực Kiên Nông	Tổ 5, ấp Sư Nam, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	Xay xát, sấy và lau bóng gạo xuất khẩu	80 tỷ	60%

### 4.2.3 Công ty góp vốn liên kết hoặc mua cổ phần:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long	26 đường 3/2, Phường 1, Tp.Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long	Thương mại và dịch vụ	20 tỷ	26,25%
Công ty cổ phần Nông Nghiệp Tam Nông	Đường ĐT 844, Xã Phú Cường, Huyện Tam Nông, Tỉnh Đồng Tháp	Sấy, kho tồn trữ, xay xát lúa gạo xuất khẩu	500 tỷ	1,00%
Cty CP Du lịch Sài Gòn – Ninh chữ	Khánh Hải, Ninh Hải, Ninh Thuận	Du lịch	87,4 tỷ	5,72%
Nhà máy bia Sài Gòn – Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất rượu bia, nước giải khát	150 tỷ	1,00%

Nguồn: Vinhlongfood

## 5. Định hướng phát triển

### 5.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Năm 2014 Công ty đặt ra các mục tiêu chủ yếu sau:

❖ Sản lượng bán ra quy gạo	180.000 tấn
❖ Sản xuất và tiêu thụ bao bì PP	7.000.000 chiếc
❖ Kinh doanh thức ăn thủy sản	36.000 tấn
❖ Doanh thu	1.800 tỷ đồng
❖ Lợi nhuận trước thuế	5 tỷ đồng

### 5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- ❖ Xác định kinh doanh gạo vẫn là ngành hàng chính trong hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong các năm tới nên Công ty đặt chỉ tiêu về tổng sản lượng bán ra trong 5 năm tới dự kiến 1.100.000 tấn, bình quân từng năm tiêu thụ 220.000 tấn/năm. Để thực hiện mục tiêu này, Công ty đặc biệt chú trọng tăng sản lượng xuất khẩu gạo thơm và gạo chất lượng cao chiếm 30% -50% tổng sản lượng xuất khẩu của Công ty.
- ❖ Đầu tư mở rộng thêm kho tại các vùng nguyên liệu trọng điểm, đồng thời lắp đặt máy móc thiết bị công nghệ mới để thâm nhập thị trường gạo cao cấp khi thị trường có tín hiệu tích cực.
- ❖ Tăng cường công tác tiếp thị đẩy mạnh sản lượng kinh doanh các mặt hàng nông sản, bao bì, thức ăn thủy sản, nhằm tăng doanh thu, tạo thêm hiệu quả cho Công ty.

### 5.3. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

- ❖ Công ty luôn chú trọng xây dựng các biện pháp phòng ngừa rủi ro về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, phòng chống cháy nổ đảm bảo an toàn trong sản xuất, bảo quản, vận chuyển.
- ❖ Hàng năm các xí nghiệp đều được đánh giá tác động môi trường, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến cộng đồng dân cư.
- ❖ Đầu tư nâng cấp đổi mới công nghệ nhằm tăng năng suất, chất lượng, giảm tiêu thụ điện, nước và vật tư phục vụ sản xuất, nâng cao năng lực xếp dỡ hàng hóa.

## 6. Các rủi ro

### 6.1. Rủi ro đặc thù ngành

Rủi ro đặc thù của ngành sản xuất và kinh doanh lúa gạo như: thu hoạch theo mùa vụ, chất lượng sản phẩm bị ảnh hưởng trực tiếp của thời tiết. Vào vụ hè thu, giá gạo có xu hướng giảm do độ ẩm cao chất lượng gạo thấp. Ngoài ra, thời điểm này cũng là mùa mưa, nên việc đảm bảo lưu trữ cũng rất khó khăn. Bên cạnh đó, doanh nghiệp kinh doanh gạo nói chung và Vĩnhlongfood nói riêng còn có thể gặp các rủi ro sau trong quá trình hoạt động như:

- ❖ Việc dự trữ hàng tồn kho.
- ❖ Sự cạnh tranh của các nước xuất khẩu gạo khác như Thái Lan, Myanmar, Pakistan, Ấn Độ, Campuchia.
- ❖ Cạnh tranh không lành mạnh giữa các doanh nghiệp nội địa cùng ngành trong xuất khẩu và thu mua lúa gạo như đấu cơ, ghim hàng chờ giá lên cao, hoặc dìm giá gạo xuống thấp.
- ❖ Chất lượng gạo chưa đồng đều làm yếu đi tính cạnh tranh của gạo Việt Nam trên thị trường quốc tế.
- ❖ Giá điện sản xuất tăng cao làm tăng giá thành sản phẩm. Nguồn điện lại không ổn định gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất gạo của Công ty trong thời điểm giao hàng nhiều.
- ❖ Giá xăng dầu biến động và tăng mạnh làm giá cước vận chuyển gạo nội địa tăng theo, do đó làm tăng chi phí bán hàng và giảm hiệu quả kinh doanh của Công ty.



- ❖ Khách hàng nước ngoài gặp khó khăn trong việc thuê tàu nên việc giao hàng bị chậm trễ đã gây ảnh hưởng đến chất lượng gạo, tăng chi phí phương tiện chờ tàu tại Cảng.
- ❖ Nguồn vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là vốn vay ngân hàng. Khi lãi suất tăng cao hoặc ngân hàng thắt chặt tín dụng, sẽ gây rất nhiều khó khăn trong việc tạo vốn để duy trì và phát triển kinh doanh.

## 6.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

### Phải thu khách hàng

- ❖ Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long đã ban hành quy chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.
- ❖ Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là vừa phải.

### Tiền gửi ngân hàng

- ❖ Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.
- ❖ Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính.

## 6.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

## 6.4. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, lựa chọn thời điểm bán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá cao, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

## 6.5. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của Công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất cố định.

## 6.6. Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu giá các chứng khoán Công ty đang đầu tư tăng/giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty giảm/tăng khoảng 600 triệu đồng (Giá trị khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là 6,18 tỷ đồng).

## 6.7. Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Bên cạnh đó, Công ty đẩy mạnh phát triển vùng thu mua để chủ động nguồn nguyên liệu và quản lý rủi ro về giá nguyên liệu.



## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất trong năm

#### 1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

**Bảng 1: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013
1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.651.077.979.452
2 Giá vốn hàng bán	1.574.876.976.711
3 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	76.201.002.741
4 Doanh thu hoạt động tài chính	33.696.298.854
5 Chi phí tài chính	60.308.334.425
- Trong đó: chi phí lãi vay	44.720.884.163
6 Chi phí bán hàng	43.320.498.765
7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	44.960.838.148
8 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(38.692.369.743)
9 Thu nhập khác	8.718.914.666
10 Chi phí khác	43.435.574
11 Lợi nhuận khác	8.675.479.092
12 Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	4.511.485.091
13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(25.505.405.560)
14 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6.513.468.195
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(18.991.937.365)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	134.722.215
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	(19.126.659.580)
17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.599)

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2013

**Bảng 2: Kết quả kinh doanh từng hoạt động bộ phận năm 2013**

Chỉ tiêu năm 2013	Lương thực	Thủy sản	Bao bì	Khác
Doanh thu thuần	1.263.637.773.219	328.046.703.198	9.915.947.698	48.473.466.917
Lãi (lỗ) trước thuế TNDN	(31.688.333.845)	1.244.262.888	(217.182.308)	4.151.759.285
Lãi (lỗ)/Doanh thu	-2,51%	0,38%	-2,19%	8,57%

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2013

Hoạt động xuất khẩu duy nhất của Công ty trong các năm qua là xuất khẩu gạo. Trong năm 2013 thì xuất khẩu gạo có hiệu quả thấp so với hoạt động kinh doanh trong nước, với mức lỗ tương ứng là 34,88 tỷ đồng và 28,11 tỷ đồng. Tỷ lệ lỗ so với doanh thu của hoạt động xuất khẩu và nội địa là 6,67% và 3,79%.

**Bảng 3: Kết quả kinh doanh lĩnh vực lương thực năm 2013**

Chỉ tiêu về lương thực năm 2013	Xuất khẩu	Nội địa
Doanh thu thuần	522.634.021.447	741.003.751.772
Lãi (lỗ) trước thuế TNDN	(34.875.269.205)	(28.108.877.414)
Lãi (lỗ)/Doanh thu	-6,67%	-3,79%

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2013

Nếu cho rằng, kết quả kinh doanh của hoạt động xuất khẩu gạo chênh lệch quá lớn so với kinh doanh nội địa do chưa tính đủ khoản chênh lệch tỷ giá vào kết quả kinh doanh xuất khẩu gạo. Tuy nhiên, nếu tính cả chênh lệch tỷ giá thì hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo vẫn kém hiệu quả hơn kinh doanh nội địa với tỷ lệ lỗ trên doanh thu đối với xuất khẩu là 3,93% so với 3,79% của kinh doanh nội địa.

**Bảng 4: Kết quả kinh doanh lĩnh vực lương thực tính đến chênh lệch tỷ giá năm 2013**

Chỉ tiêu về gạo năm 2013	Xuất khẩu	Nội địa
Lãi (lỗ) trước thuế TNDN	(34.875.269.205)	(28.108.877.414)
Chênh lệch tỷ giá	14.334.033.375	-
Lãi (lỗ) trước thuế TNDN	(20.541.235.830)	(28.108.877.414)
Lãi (lỗ)/Doanh thu	-3,93%	-3,79%

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2013

## 1.2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch

**Bảng 5: Tình hình thực hiện kinh doanh năm 2013**

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Kế hoạch 2013 (1)	Thực hiện 2013 (2)	Thực hiện 2012 (3)	% so KH 2013 (2)/(1)	% so TH 2012 (2)/(3)
1	Mua vào quy gạo	Tấn	225.000	149.713	179.786	67%	83%
2	Bán ra quy gạo	Tấn	200.000	149.297	159.626	75%	94%
3	Kim ngạch XNK	USD					
-	Xuất khẩu	USD	55.000.000	24.967.677	39.328.929	45%	63%
-	Nhập khẩu	USD	-	4.302.382	1.098.125		392%
4	Doanh thu	Tỷ đ	2.350	1.651.078	1.649.017	70%	100%
5	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đ	30.000	(25.505)	8.752	-185%	-391%

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2013 của Vinh Long Food

Trong năm 2013, doanh thu đạt 1.651 tỷ đồng đạt 70% so với kế hoạch và gần như bằng 100% so năm 2012. Lợi nhuận trước thuế âm 25,51 tỷ đồng so với kế hoạch là 30 tỷ đồng. Nguyên nhân lợi nhuận không đạt kế hoạch là do: Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là mặt hàng gạo xuất khẩu. Tuy nhiên, tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam năm 2013 gặp nhiều khó khăn, sản lượng bán ra thấp, giá bán liên tục biến động giảm (giá bán đầu năm bình quân trên 410 USD/tấn, nhưng có thời điểm giảm dưới 370 USD/tấn), trong khi Công ty mua trữ tại thời điểm giá vốn cao. Đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến kết quả kinh doanh năm 2013 của Công ty lỗ.

## 2. Tổ chức và nhân sự

### 2.1. Danh sách ban điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ghi chú
Ông Nguyễn Thanh Hoàng	Tổng Giám đốc	Ngày 06 tháng 02 năm 2009	-
Ông Trần Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 28 tháng 4 năm 2009	-
Ông Nguyễn Văn Hồ	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 11 tháng 3 năm 2010	-
Ông Phan Ngọc Bình	Kế toán trưởng	Ngày 29 tháng 12 năm 2006	-

#### ❖ Tóm tắt lý lịch của Ban Tổng Giám đốc

Ông <b>NGUYỄN THANH HOÀNG</b>	: Tổng Giám đốc
Năm sinh	: 1966
Trình độ chuyên môn	: Cử nhân Kinh tế - ngành Quản trị kinh doanh
Sở hữu cá nhân (24/01/2014)	: 4.370 cổ phiếu
Ông <b>TRẦN THANH HÙNG</b>	: Phó Tổng Giám đốc
Năm sinh	: 1965
Trình độ chuyên môn	: Cử nhân kinh tế - Kế toán tổng hợp
Sở hữu cá nhân (24/01/2014)	: 0 cổ phiếu
Ông <b>NGUYỄN VĂN HỒ</b>	: Phó Tổng Giám đốc
Năm sinh	: 1966
Trình độ chuyên môn	: Cử nhân Kinh tế Ngành QTKD
Sở hữu cá nhân (24/01/2014)	: 7.590 cổ phiếu
Ông <b>PHAN NGỌC BÌNH</b>	: Kế toán trưởng
Năm sinh	: 1975
Trình độ chuyên môn	: Cử nhân kinh tế TCKT
Sở hữu cá nhân (24/01/2014)	: 3.601 cổ phiếu

### 2.2. Những thay đổi trong ban điều hành

Công ty không có sự thay đổi trong ban điều hành trong năm 2013.

### 2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động

#### ❖ Số lượng cán bộ, nhân viên

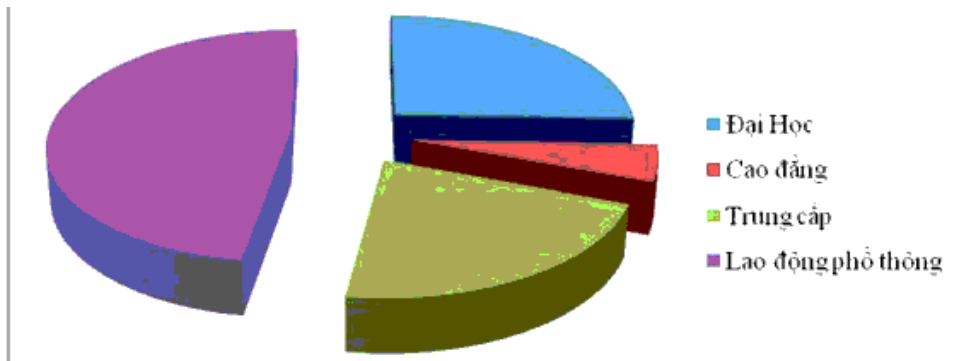
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 Công ty có 372 nhân viên.

**Bảng 6: Cơ cấu lao động của Công ty năm 2013**

Phân loại theo trình độ học vấn	Tổng số lao động	Tỷ lệ
Đại Học	95	25,54%
Cao đẳng	19	5,11%
Trung cấp	81	21,77%
Lao động phổ thông	177	47,58%
Tổng	372	100,00%

Nguồn: Vinhlongfood

**Hình 1: Cơ cấu lao động Công ty năm 2013**



**Chính sách phúc lợi và đãi ngộ cho người lao động :**

Chính sách đãi ngộ người lao động luôn được Vinhlongfood liên tục hoàn thiện với mục tiêu tạo mọi điều kiện cho người lao động an tâm, gắn bó lâu dài, phát huy văn hóa doanh nghiệp của Công ty.

**Điều kiện làm việc:** Văn phòng, nhà xưởng sạch sẽ thoáng mát, điều kiện môi trường lao động đảm bảo sức khỏe của CBNV. Công ty cấp đồng phục cho CBNV, đầu tư các trang thiết bị đầy đủ và các thiết bị an toàn lao động để CBNV có điều kiện phát huy hết khả năng và sức sáng tạo của mình.

**Chế độ lương:** Công ty thực hiện việc chi trả lương cho nhân viên căn cứ vào hiệu quả công việc và theo Quy chế quản lý và phân phối tiền lương của Công ty. Cụ thể, Công ty thực hiện việc trả lương theo 2 hình thức đó là: trả lương cơ bản và trả lương theo kết quả công việc. Công ty thực hiện chế độ nâng lương cho CBNV hàng năm theo chế độ quy định hiện hành và có sự quan tâm thường xuyên đến thu nhập, đời sống CBNV.

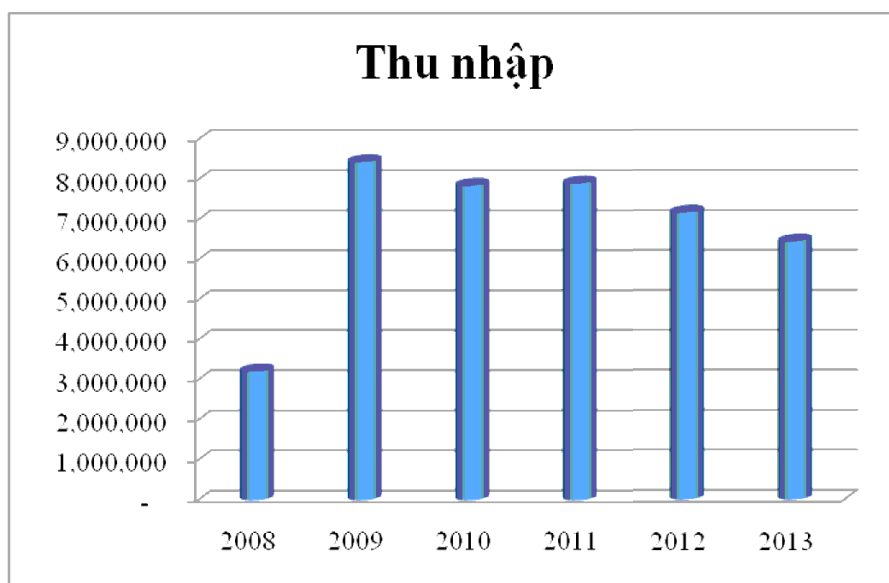
**Bảng 7: Thu nhập người lao động từ 2008 - 2013**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Thu nhập (đ/tháng)	3.221.000	8.448.000	7.858.000	7.916.000	7.181.000	6.457.000

Nguồn: Vinhlongfood

**Hình 2: Thu nhập người lao động 2008 - 2013**



**Chế độ thưởng:** Nhằm khuyến khích động viên CBNV trong Công ty gia tăng hiệu quả đóng góp vào hoạt động kinh doanh Công ty. Công ty quan tâm thưởng định kỳ hoặc đột xuất cho CBNV nhằm khuyến khích

người lao động năng động phát huy tinh thần sáng kiến cải tiến trong công việc, nâng cao hiệu quả trong công việc, tiết giảm chi phí, tăng tính cạnh tranh.

- Bảo hiểm và phúc lợi: Công ty tham gia đầy đủ chế độ bảo hiểm theo quy định cho tất cả CBNV. Mỗi năm, Công ty kết hợp với Công đoàn tổ chức cho CBNV tham quan nghỉ mát ít nhất 1 lần. Công ty rất chú ý nâng cao đời sống tinh thần của CBNV.
- Tổ chức công đoàn: Hiện nay Công đoàn Công ty là Tổ chức Công đoàn cơ sở trực thuộc công đoàn Tổng Công ty Lương thực Miền Nam gồm 305 đoàn viên chia ra sinh hoạt tại 13 tổ Công đoàn trực thuộc. Công đoàn công ty hoạt động khá hiệu quả tạo điều kiện cho CBNV Công ty được nâng cao đời sống tinh thần và sức khỏe. Công ty tổ chức cho CBNV đi tham quan nhân các ngày lễ lớn trong năm. Khen thưởng cho con CBNV trong Công ty có thành tích học tập tốt.
- Các chế độ phụ cấp: Công ty có các chế độ phụ cấp cho nhân viên, đặc biệt là các công nhân ở các xí nghiệp sản xuất như: phụ cấp độc hại, phụ cấp trách nhiệm.... Công ty đã xây dựng nhà tập thể cho nhân viên ở xa để nâng cao đời sống tinh thần cho người lao động, nhằm động viên họ làm việc tốt hơn.

❖ **Chính sách đào tạo nguồn nhân lực:**

Công ty luôn chú ý xây dựng nguồn nhân lực sao cho phù hợp với quy mô và định hướng sự phát triển của công ty, cụ thể như sau:

- Tuyển dụng: tuyển dụng nhân viên, cán bộ quản lý và lao động được thực hiện theo quy chế quản lý, sử dụng và tuyển dụng lao động của Công ty. Công ty thực hiện tuyển dụng đúng người cho đúng vị trí, tránh dư thừa nguồn nhân lực, cũng như đảm bảo đáp ứng nhu cầu thực tế của công ty. Công ty tập trung vào hai nguồn chính là đội ngũ lao động có tay nghề và kinh nghiệm để đưa vào làm các cán bộ chủ chốt, và tuyển dụng các sinh viên mới ra trường cho các vị trí mới, cần sự sáng tạo.
- Đào tạo nguồn nhân lực: huấn luyện chuyên môn tay nghề, cử đi học các lớp đào tạo nghiệp vụ. Tập trung đào tạo các chuyên ngành như: Marketing, xây dựng thương hiệu, tin học, anh văn, kiểm toán nội bộ, quản trị tài chính...

❖ **Quyền lợi của Ban Tổng Giám đốc:**

**Bảng 8: Quyền lợi Ban Tổng giám đốc năm 2013**

Đơn vị tính: đồng

Họ tên	Chức vụ	Thù lao và lợi ích năm 2013
Nguyễn Thanh Hoàng	Tổng Giám Đốc	696.480.000
Trần Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	496.000.000
Nguyễn Văn Hồ	Phó Tổng Giám đốc	507.880.000

Nguồn: Vinhlongfood

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

#### 3.1. Các khoản đầu tư lớn

Với năng lực hiện tại, đánh giá và dự báo nhu cầu thị trường về sản phẩm của Công ty của sẽ không tăng, Công ty không chủ trương mở rộng hoạt động kinh doanh nên không phát sinh khoản đầu tư lớn.

#### 3.2. Các công ty con, công ty liên kết

❖ **Công ty TNHH lương thực Kiên Nông (tỷ lệ nắm giữ 60%)**

Công ty TNHH một thành viên lương thực Kiên Nông được thành lập từ tháng 11/2011, vốn điều lệ 20 tỷ đồng, chủ sở hữu vốn là Công ty cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long.

Công ty TNHH một thành viên lương thực Kiên Nông được chuyển đổi thành Công ty TNHH lương thực Kiên Nông và tăng vốn điều lệ lên 80 tỷ đồng theo Quyết định số 05/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 02 năm 2012 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần lương thực thực phẩm Vĩnh Long.

Công ty TNHH lương thực Kiên Nông đầu tư xây dựng nhà máy xay xát, hệ thống sấy và lau bóng gạo xuất khẩu



trên diện tích 7,5 ha tại thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Dự án bao gồm các hạng mục: đầu tư hệ thống sấy lúa tuần hoàn năng suất 1.400 tấn lúa/ngày, dây chuyền xay xát, lau bóng gạo đạt tiêu chuẩn xuất khẩu năng suất 18 tấn lúa/giờ, hệ thống kho/silo chứa lúa/hệ thống thổi hơi lạnh với tổng tích lượng 100.000 tấn. Công ty sản xuất và cung ứng cho thị trường sản phẩm chính là gạo thành phẩm từ 5% đến 25% tấm, các loại phụ phẩm là tấm, cám và củi trấu. Hiện Công ty đã hoàn thành việc san lấp mặt bằng và hệ thống trạm điện.

Một số chỉ tiêu quan trọng

**Bảng 9: Một số chỉ tiêu về Công ty TNHH lương thực Kiên Nông**

Chỉ tiêu	Đơn vị	2013
Vốn điều lệ	Triệu đồng	80.000
Tổng tài sản	Triệu đồng	8.638
Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	8.638

Nguồn: Vinhlongfood

❖ **Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – Vĩnh Long (tỷ lệ nắm giữ 26,25%)**

Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn được thành lập và đi vào hoạt động từ tháng 1/2007, với tổng diện tích là 11.000m<sup>2</sup>. Đây là công ty liên doanh có vốn điều lệ 20 tỷ đồng với cơ cấu vốn là Vĩnh Long Food 26,25% và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn Coop 73,75%, Siêu thị Co.op Mart ra đời nhằm phục vụ nhu cầu mua sắm, tiêu dùng của các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức kinh doanh...

Một số chỉ tiêu quan trọng

**Bảng 10: Một số chỉ tiêu về Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – Vĩnh Long**

Chỉ tiêu	Đơn vị	2013
Vốn điều lệ	Triệu đồng	20.000
Tổng tài sản	Triệu đồng	76.207
Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	40.660
Doanh thu thuần	Triệu đồng	386.471
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	17.951

Nguồn: Vinhlongfood

## 4. Tình hình tài chính

### 4.1. Tình hình tài chính

**Bảng 11: Tình hình tài chính Công ty năm 2012 - 2013**

Stt	Chỉ tiêu	2012	2013	%tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	987.444.222.250	861.509.151.992	-12,75%
2	Doanh thu thuần	1.649.017.337.383	1.651.077.979.452	0,12%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(3.219.792.917)	(12.080.334.172)	275,19%
4	Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	7.442.346.476	(26.612.035.571)	-457,58%
5	Lợi nhuận khác	746.521.688	8.675.479.092	1.062,12%
6	Lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	3.783.410.429	4.511.485.091	19,24%
7	Lợi nhuận trước thuế	8.752.485.676	(25.505.405.560)	-391,41%
8	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	7.589.971.233	(19.126.659.580)	-352,00%
9	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	126,06%	0%	

Nguồn: Vinhlongfood

*Ghi chú: Năm 2012, Công ty trả cổ tức 8% trên mệnh giá, tương đương 9.567.985.000 đồng. Tỷ lệ lợi nhuận của năm 2012 để trả cổ tức chiếm 126,06%. Tỷ lệ chia cổ tức năm 2013 sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định trong phiên họp thường niên dự kiến quý II/2014.*

## 4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

**Bảng 12: Các chỉ tiêu tài chính công ty năm 2012 - 2013**

Chỉ tiêu	2012	2013
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	0,93	0,93
- Hệ số thanh toán nhanh	0,65	0,72
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
- Hệ số nợ/Tổng tài sản (lần)	0,83	0,83
- Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu (lần)	4,71	5,02
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
- Vòng quay hàng tồn kho	8,4	8,3
- Vòng quay tổng tài sản	2,1	1,8
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,45%	-1,15%
- Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	4,31%	-13,27%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,75%	-2,20%
- Lợi nhuận thuần từ HĐKD/Doanh thu thuần	-0,20%	-0,73%

Nguồn: BCTC kiểm toán 2012 và 2013

## 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

### 5.1. Cổ phần

- ✓ Tổng số cổ phần đã phát hành: 11.959.982 cổ phần
- ✓ Loại cổ phần đã phát hành: cổ phần phổ thông
- ✓ Cổ phần hạn chế chuyển nhượng: không có
- ✓ Cổ phần tự do chuyển nhượng: 11.959.982 cổ phần

### 5.2. Cơ cấu cổ đông

- ✓ **Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 24/01/2014**

**Bảng 13: Cơ cấu cổ đông Công ty 24 tháng 01 năm 2014**

Stt	Cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ đông
1	Cổ đông Nhà nước	4.784.000	40,00%	1
2	Cá nhân	3.675.809	30,73%	245
2.1	- Trong nước	3.576.262	29,90%	237
a	+ Cổ đông lớn	611.800	5,12%	1
b	+ Cổ đông nhỏ	2.964.462	24,79%	236
2.2	- Ngoài nước	99.547	0,83%	8
a	+ Cổ đông lớn	-	0,00%	0
b	+ Cổ đông nhỏ	99.547	0,83%	8

Stt	Cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ đông
3	Tổ chức	3.500.173	29,27%	13
3.1	- Trong nước	3.366.201	28,15%	9
a	+ Cổ đông lớn	2.792.864	23,35%	1
b	+ Cổ đông nhỏ	573.337	4,79%	8
3.2	- Ngoài nước	133.972	1,12%	4
a	+ Cổ đông lớn	-	0,00%	0
b	+ Cổ đông nhỏ	133.972	1,12%	4
<b>Tổng cộng</b>		<b>11.959.982</b>	<b>100,00%</b>	<b>259</b>

❖ **Cổ đông Nhà nước**

CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 42 Chu Mạnh Trinh, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM

Điện thoại : (84-8) 38 292 342 Fax : (84-8) 38 298 001

Email : vsfc@fmail.vnn.vn Website : http://www.vinafood2.com

❖ **Danh sách cổ đông lớn**

**Bảng 14: Danh sách cổ đông lớn Công ty 24 tháng 01 năm 2014**

STT	Tên Cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	42 Chu Mạnh Trinh, TPHCM	4.784.000	40.00 %
2	CTCP Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	1-5 Trần Hưng Đạo, Q 1, TPHCM	2.792.864	23.35 %
3	Nguyễn Thị Tuyết Minh	153/4 Võ Văn Tần, P6, Q3 TPHCM	611.800	5,12%
<b>Tổng cộng</b>			<b>8.188.664</b>	<b>68,47%</b>

### 5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Trong năm Công ty không phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.

### 5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ

Trong năm Công ty không có giao dịch cổ phiếu quỹ.

### 5.5. Các chứng khoán khác

Công ty không có chứng khoán khác. Công ty không có các cam kết chưa thực hiện liên quan đến việc phát hành chứng khoán đến thời điểm hiện tại.



### III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

##### 1.1 Phân tích tổng quan

Kinh tế thế giới năm 2013 vẫn còn nhiều bất ổn và biến động phức tạp. Tăng trưởng kinh tế của các nước thuộc khu vực đồng tiền chung châu Âu, đặc biệt là một số nước thành viên đang chịu ảnh hưởng của nợ công vẫn còn rất mờ nhạt. Khủng hoảng tài chính và khủng hoảng nợ công ở châu Âu chưa hoàn toàn chấm dứt. Mặc dù có một vài dấu hiệu tích cực cho thấy các hoạt động kinh tế đang phục hồi trở lại sau suy thoái nhưng triển vọng kinh tế toàn cầu nhìn chung chưa vững chắc, nhất là đối với các nền kinh tế phát triển. Những yếu tố không thuận lợi đó từ thị trường thế giới tiếp tục ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội nước ta. Ở trong nước, các khó khăn, bất cập chưa được giải quyết gây áp lực lớn cho sản xuất kinh doanh: Hàng tồn kho ở mức cao, sức mua yếu, tỷ lệ nợ xấu ngân hàng ở mức đáng lo ngại, nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất, dừng hoạt động hoặc giải thể.

Ảnh hưởng từ những biến động chung của nền kinh tế thế giới và trong nước, ngành lương thực đã gặp phải những khó khăn nhất trong các năm qua do thị trường gạo thế giới thừa cung cấp và nhu cầu giảm; cạnh tranh gay gắt giữa các nguồn cung cấp, đặc biệt áp lực tồn kho lớn và bán hạ giá để xả hàng của Thái Lan, đã làm cho mặt bằng giá xuất khẩu trong năm luôn duy trì ở mức thấp, các doanh nghiệp trong nước phải đối mặt với khó khăn nội tại như áp lực về tài chính lãi suất vẫn còn cao, xu hướng sụt giảm thị trường tập trung tiếp tục diễn biến trầm trọng hơn, đặc biệt là sự nổi lên của xuất khẩu tiểu ngạch đi Trung Quốc diễn ra trên diện rộng. Nếu xét về quy mô cũng như sức ảnh hưởng lan tỏa có thể nhận định rằng xuất khẩu tiểu ngạch đã kéo mặt bằng giá nội địa nâng lên, làm cho rất nhiều doanh nghiệp dự đoán ký trước hợp đồng xuất khẩu khi tỷ lệ tồn kho thấp gặp rủi ro rất lớn thậm chí thua lỗ nhiều.

Với những biến động chung của Ngành như thế, hoạt động kinh doanh của VinhlongFood cũng không nằm ngoài cuộc. Năm 2013, Ban Tổng Giám đốc đã dự báo trước tình hình thị trường sẽ cực kỳ khó khăn và đề ra nhiều giải pháp ứng phó trong từng thời điểm nhưng hiệu quả kinh doanh của Công ty không đạt kế hoạch đã đề ra tuy lỗ so với cùng kỳ năm trước nhưng đây là yếu tố khách quan chung của thị trường năm 2013, mặc dù trong năm Ban Điều hành đã chủ động, nỗ lực, phấn đấu rất quyết liệt bằng nhiều giải pháp để giảm lỗ.

##### 1.2. Hoạt động kinh doanh của Công ty

###### 1.2.1. Tình hình kinh doanh gạo

Về số lượng và trị giá xuất khẩu: năm 2013 Công ty xuất khẩu đạt 63.946 tấn so với cùng kỳ năm trước giảm 33%, chỉ đạt 43% kế hoạch đề ra; trị giá 25.952.583 USD so với cùng kỳ giảm 38%. Trong năm, Công ty tiêu thụ nội địa và cung ứng xuất khẩu đạt 87.850 tấn so với cùng kỳ năm 2012 đạt 124%, so với kế hoạch đạt 172%.

Nguyên nhân chính làm xuất khẩu giảm là do :

- + Thiếu nhu cầu từ các thị trường truyền thống như Philippines, Malaysia, Indonesia; nguồn cung tiếp tục dồi dào; tồn trữ ở các nước sản xuất đều trên ngưỡng an toàn. Việc Thái Lan tích trữ một lượng lúa gạo quá lớn khiến các nước nhập khẩu luôn hy vọng giá sẽ giảm mạnh khi Thái Lan xả gạo ra nên có thái độ chờ đợi không vội mua, trong khi các nước xuất khẩu lớn như Ấn Độ, Pakistan, Myanmar, Campuchia, Việt Nam và cả Thái Lan đều phải cố gắng hạ giá để đạt mục tiêu xuất khẩu gạo năm 2013.
- + Ở trong nước, xuất khẩu tiểu ngạch tăng vọt do giá gạo giao tại biên giới cao hơn giá mua xuất khẩu trong nước và chất lượng thấp hơn, trong khi phía nhập khẩu không cần quota và đóng thuế, hiệu quả cao hơn nhập khẩu chính thức. Tuy nhiên, việc mua bán không chính thức qua biên giới luôn tiềm ẩn rủi ro và chỉ các Doanh nghiệp tư nhân mới mạnh dạn kinh doanh theo hình thức này. Vì vậy, tình hình ký kết hợp đồng xuất khẩu năm 2013 so với các năm trước càng khó khăn và rủi ro hơn do xu hướng giá gạo xuất khẩu sụt giảm liên tục, trong khi giá gạo nguyên liệu và thành phẩm trong nước chỉ giảm mạnh trong thời gian ngắn nhưng luôn vững ở mức cao trong thời gian dài, làm cho các Doanh nghiệp khó dự đoán trong việc ký kết hợp đồng xuất khẩu gạo.

*Về giá gạo xuất khẩu:* Giá gạo Việt Nam giảm liên tục và xuống mức thấp nhất giữa các nguồn xuất khẩu Châu Á trong 9 tháng đầu năm, từ mức 410 USD/MT gạo 5% tằm xuống còn khoảng 365 USD/MT, nhưng từ tháng 10 khôi phục lại giá 395 USD/MT và tiếp tục đứng ở mức cao 410-420 USD/MT đến cuối năm do có hợp đồng tập trung philippine 500.000 tấn nên tạm thời nguồn cung trong nước hạn chế, không còn lúa gạo hàng hóa và tồn kho xuống thấp, không đáp ứng nhu cầu xuất khẩu cuối năm. Trong năm, giá xuất khẩu bình quân của Công ty trong năm cũng sụt giảm 34 USD/MT so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể gạo 5% tằm bình quân 411 USD/MT giảm 35 USD/MT so với năm 2013; gạo 15% bình quân 376 USD/MT so với năm trước giảm 43 USD/MT, gạo 25% tằm giá bình quân 359 USD/MT so với năm trước giảm 33 USD/MT, gạo thơm giá bình quân 448 USD/MT so với năm trước giảm 85 USD/MT.

*Giá lúa gạo trong nước:* mặc dầu giá gạo xuất khẩu sụt giảm mạnh, nhưng giá gạo trong nước vẫn giữ ở mức ổn định, nhất là trong thời điểm thu hoạch vụ Đông xuân, Hè Thu và thời điểm cuối năm là do tăng tiến độ giao hàng và thực hiện mua tạm trữ, nên Công ty đã hạn chế ký trước hợp đồng xuất khẩu mà chọn thời điểm nhu cầu nội địa tăng để đẩy mạnh cung ứng xuất khẩu. Năm 2013, giá mua gạo thành phẩm không bao bì cấp mạn của Công ty như sau: gạo 5% tằm giá bình quân 7.996 đồng/kg; gạo 15% tằm giá bình quân 7.536 đồng/kg, gạo 25% giá bình quân 7.391 đồng/kg, gạo thơm các loại giá bình quân 9.788 đồng/kg.

*Về chất lượng gạo xuất khẩu:* gạo cấp cao chiếm tỷ lệ 71%/tổng sản lượng xuất khẩu, gạo cấp trung chiếm tỷ lệ 14%, gạo cấp thấp chiếm tỷ lệ 15%. Đặc biệt năm 2013 tỷ lệ xuất khẩu gạo thơm đặc sản của Công ty chiếm tỷ lệ 43%/tổng sản lượng xuất khẩu so với năm 2012 cao hơn 31%.

*Thị trường xuất khẩu:* Năm 2013, Công ty chủ yếu xuất sang thị trường châu Á: chiếm 68%, châu phi chiếm 32%. Trong năm, Công ty đã khai thác thị trường mới chiếm sản lượng 33%, duy trì khách hàng cũ chiếm 67%. Đặc biệt Công ty đã khai thác những khách hàng nhỏ lẻ, xuất bán vào các thị trường khó tính chiếm tỷ lệ gần 10%/trên tổng sản lượng xuất khẩu.

### 1.2.2. Tình hình kinh doanh thức ăn thủy sản và nguyên liệu CBTATS

Thị trường thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thế giới năm 2013 biến động thất thường, đứng mức cao trong tháng 1/2013 và giảm trong 5 tháng liên tiếp, sau đó hồi phục trở lại trong 2 tháng cuối năm 2013. Tính chung, giá thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thế giới năm 2013 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2012, do nguồn cung dồi dào và nhu cầu suy giảm.

Ngược với xu hướng giá thế giới thì giá thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu chế biến thức ăn trong nước năm 2013 đã tăng 2,5% so với cùng kỳ năm ngoái, do phải phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu và có quá nhiều phí, trong đó phí vận chuyển của Việt Nam luôn tăng cao hơn các nước trong khu vực. Chính vì thế mà tình hình kinh doanh thức ăn thủy sản và nguyên liệu chế biến thức ăn của Công ty trong năm càng gặp khó khăn hơn do nhu cầu tiêu thụ cá sụt giảm, các vùng nuôi bán cá thu hồi vốn chậm, nên Công ty không mạnh dạn đầu tư vì rủi ro công nợ. Sản lượng thức ăn thủy sản trong năm đạt 30.093 tấn, doanh thu đạt 328.047 triệu đồng chiếm tỷ lệ 20% trên tổng doanh thu toàn Công ty.

### 1.2.3. Tình hình sản xuất và kinh doanh bao bì

Do tình hình xuất khẩu gặp khó khăn và sự cạnh tranh quyết liệt của các cơ sở sản xuất bao bì với nhau, nên năm 2013 tình hình sản xuất và kinh doanh bao bì của Công ty không đạt hiệu quả. Số lượng sản xuất là 4.246.564 chiếc bao PP các loại, so với kế hoạch năm đạt 61%, giảm 32% so với cùng kỳ năm 2013. Tổng sản lượng bao PP đã tiêu thụ được là 3.810.846 chiếc so với kế hoạch năm đạt 55%, giảm 37% so với cùng kỳ.

Nguyên nhân sản lượng bao bì giảm là do:

- + Số lượng ký hợp đồng xuất khẩu ít.
- + Một số khách hàng xuất khẩu chỉ định đơn vị cung cấp bao bì.
- + Giá bao PP của Công ty không cạnh tranh được với các cơ sở sản xuất tư nhân do Công ty phải chịu thuế GTGT 10%.

## 1.3. Những tiến bộ đạt được

*Thực hiện mô hình ký kết hợp đồng tiêu thụ lúa gạo:* Trong năm, Công ty đã liên kết tiêu thụ lúa cho nông dân theo mô hình cánh đồng mẫu lớn tại các xã của Huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long với diện tích lúa 927ha, số lượng mua lúa tươi tại đồng 1.700tấn, giá Công ty mua cao hơn giá thị trường từ 150-200 đồng/kg.

*Xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị:* năm 2013, Công ty chủ yếu sửa chữa nâng cấp kho tàng và đầu tư mua sắm thêm một số thiết bị nhỏ như máy sấy cám, nâng cấp cân đóng bao xuất hàng,.....để cải thiện điều kiện sản xuất, nhằm tạo thuận lợi cho việc bảo quản tốt, giảm tổn thất, thuận tiện sắp xếp kho hàng và bốc dỡ hàng hoá. Tổng trị giá đầu tư XD CB-mua sắm MMTB thực hiện trong năm 2013 là 2,758 tỷ đồng, trong đó đầu tư xây dựng cơ bản 1,092 tỷ đồng, mua sắm MMTB 1,666 tỷ đồng.

Lập thủ tục chào bán một số kho tàng đã xây dựng lâu, máy móc thiết bị đã lạc hậu và vị trí kinh doanh không thuận lợi để tinh gọn bộ máy và có nguồn vốn tập trung vào các Xí nghiệp còn lại.

*Công tác tổ chức:* năm 2013, Công ty đã thực hiện rà soát, định biên lại lao động cho phù hợp với quy mô hoạt động của Công ty. Cụ thể: tinh gọn bộ máy tổ chức các Xí nghiệp, Nhà máy theo hướng tập trung nâng cao chất lượng. Rà soát và tinh giảm một số vị trí công việc nhằm nâng cao mức độ đảm nhận công việc để luôn có đội ngũ nhân sự tốt.

Trong năm, Công ty cũng đã làm tốt chính sách lương, thưởng cho người lao động để khuyến khích động viên tinh thần làm việc với mức thu nhập bình quân năm 2013 là 6.457 triệu đồng/người/tháng. Ngoài ra, Công ty còn tham gia đầy đủ chế độ bảo hiểm theo quy định, khám sức khỏe định kỳ cho tất cả người lao động, các chế độ phụ cấp cho nhân viên.

Công ty sử dụng vốn vay linh hoạt, trong đó chú trọng cân đối ngoại tệ thu được từ xuất khẩu để tìm nguồn vốn vay USD lãi suất thấp, giảm chi phí tài chính. Công ty luôn tăng cường kiểm soát công nợ phải thu của khách hàng, kiểm tra chặt chẽ các khoản chi phí nhằm hạn chế trường hợp vượt định mức phí đã quy định. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện các quy chế, qui định, các chứng từ thu chi, báo cáo hàng hóa tại các Xí nghiệp.

Công ty đã thực hiện tốt công tác bảo hộ lao động, trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân, đầu tư cải thiện điều kiện lao động, môi trường làm việc và chăm sóc sức khỏe người lao động. Kết quả năm qua không để xảy ra tai nạn lao động nặng và không có sự cố kỹ thuật, cháy nổ đáng tiếc, từ đó đã góp phần vào việc thực hiện hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.

Phát động trong toàn Công ty phong trào thi đua tiết kiệm (từ việc sử dụng văn phòng phẩm, điện nước, điện thoại đến việc thi công lắp đặt máy móc thiết bị, tăng tỷ lệ thu hồi gạo thành phẩm trong sản xuất chế biến.....), được toàn thể người lao động tham gia hưởng ứng. Kết quả người lao động trong Công ty luôn có tinh thần bảo vệ của công, không lãng phí, không có hiện tượng tiêu cực ở tất cả các lĩnh vực để cho khách hàng phàn nàn.

## 2. Tình hình tài chính

### 2.1. Tình hình tài sản

So với năm 2012 tài sản Công ty giảm 12,73% trong đó tài sản ngắn hạn giảm 15,25% và tài sản dài hạn giảm 4,39%.

- Tài sản ngắn hạn Công ty giảm chủ yếu hàng tồn kho giảm mạnh (86 tỷ đồng) do Công ty chủ động hạn chế thu mua và dự trữ khi thị trường xuất khẩu biến động.
- Tài sản dài hạn Công ty không biến động cho Công ty nhận định thị trường chưa có tín hiệu tốt nên chưa thực hiện việc đầu tư mua sắm mới.

### 2.2. Tình hình nợ phải trả

So với năm 2012 nợ phải trả Công ty giảm 11,83% do Công ty không chủ trương tăng dự trữ nên giảm các khoản vay và giảm các khoản ứng trước khách hàng.

### 2.3. Đầu tư XD CB-Mua sắm MMTB:

Trong năm Công ty không đầu tư mới.

### 2.4. Hoạt động tài chính kế toán

Công ty sử dụng vốn vay linh hoạt, trong đó chú trọng cân đối ngoại tệ thu được từ xuất khẩu để tìm nguồn vốn vay USD lãi suất thấp, giảm chi phí tài chính.

Công ty luôn tăng cường kiểm soát công nợ phải thu của khách hàng, kiểm tra chặt chẽ các khoản chi phí nhằm hạn chế trường hợp vượt định mức phí đã quy định. Công ty cũng thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện các quy chế, qui định, các chứng từ thu chi, báo cáo hàng hóa tại các Xí nghiệp. Mặc dù lượng tiền lưu chuyển tại công ty trong năm rất cao nhưng công ty luôn chấp hành các nguyên tắc, chế độ tài chính theo qui định.

Công ty đã chủ động mở rộng quan hệ giao dịch với các ngân hàng thương mại cổ phần trong tỉnh và ngoài tỉnh, các ngân hàng có vốn nước ngoài.

### 2.3. Các hoạt động khác

Công tác bảo hộ lao động – ATVSLĐ: Công ty đã thực hiện tốt công tác bảo hộ lao động, trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân, đầu tư cải thiện điều kiện lao động, môi trường làm việc và chăm sóc sức khỏe người lao động. Kết quả năm qua không để xảy ra tai nạn lao động nặng và không có sự cố kỹ thuật, cháy nổ đáng tiếc, từ đó đã góp phần vào việc thực hiện hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.

Phát động trong toàn Công ty phong trào thi đua tiết kiệm (từ việc sử dụng văn phòng phẩm, điện nước, điện thoại đến việc thi công lắp đặt máy móc thiết bị, tăng tỷ lệ thu hồi gạo thành phẩm trong sản xuất chế biến...), được toàn thể người lao động tham gia hưởng ứng. Kết quả người lao động trong Công ty luôn có tinh thần bảo vệ của công, không lãng phí, không có hiện tượng tiêu cực ở tất cả các lĩnh vực để cho khách hàng phàn nàn.

## 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

### 4.1. Định hướng nhiệm vụ SXKD

Tiếp tục xác định gạo là mặt hàng kinh doanh chủ lực, tập trung đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại để đạt số lượng bán ra là 180.000 tấn (trong đó: xuất khẩu 120.000 tấn, bán nội địa 60.000 tấn).

Sản xuất và tiêu thụ bao PP 7.000.000 chiếc/năm.

Sản xuất và kinh doanh thức ăn thủy sản 36.000 tấn/năm.

Kinh doanh hàng tiêu dùng đạt doanh thu 33.600 triệu đồng.

Thiết lập bộ máy hoạt động theo hướng tập trung, tinh gọn, đa năng với mục tiêu đặt hiệu quả công việc lên hàng đầu.

Rà soát các chi phí của Công ty, thu hẹp diện tích hoạt động, cắt giảm kéo giãn các chi phí không mang tính cấp thiết để tối ưu hóa chi phí vận hành bộ máy Công ty. Song song đó, tiến hành thanh lý các tài sản không còn hiệu dụng nhằm tăng nguồn vốn hoạt động cho Công ty

Tích cực xử lý thu hồi các khoản đầu tư, công nợ còn tồn đọng để bổ sung nguồn lực tài chính phục vụ cho hoạt động chính yếu của Công ty.

**Bảng 15: Tổng hợp một số chỉ tiêu kinh doanh năm 2014**

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	TH 2013	KH 2014
1	Mua vào quy gạo	Tấn	149.713	251.000
2	Bán ra quy gạo	Tấn	149.297	180.000
3	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	1.651	1.800
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	-25,505	5
5	Tỷ lệ chi trả cổ tức/mệnh giá	%		

Nguồn : Vinhlongfood

### 4.2. Kế hoạch và giải pháp thực hiện

#### 4.2.1. Hoạt động sản xuất kinh doanh

Tiếp tục giữ vững và ổn định các khách hàng mua gạo truyền thống và hiện có của Công ty, chủ động tổ chức xúc tiến thương mại trong và ngoài nước nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ, cải tiến công tác thông tin thị trường, dự báo tình hình để đẩy mạnh tìm kiếm khách hàng mới ở các thị trường Hongkong, Đài Loan, Trung Quốc, Châu Âu để bán gạo cao cấp.



Xây dựng đội ngũ nhân viên tiếp thị, bán hàng năng động để mở rộng thị trường tiêu thụ nội địa, có chính sách bán hàng linh hoạt, tranh thủ thời cơ thuận lợi để khai thác kinh doanh nhằm tăng thêm hiệu quả cho Công ty.

Tổ chức tốt công tác nhân sự, nguồn vốn, kho chứa,... để triển khai mua – bán kịp thời và hiệu quả. Thực hiện tốt việc luân chuyển lượng hàng tồn kho, tránh chi phí tái chế, đảm bảo lượng gạo dự trữ, tồn kho cho xuất khẩu theo từng thời điểm;

Tổ chức thực hiện tốt công tác điều hàng, giao nhận hàng nhanh, đảm bảo tiến độ, góp phần nâng cao hiệu quả cho Công ty

Đối với các mặt hàng cám sấy, nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản (NLCBTAGS), hạt nhựa phải thường xuyên theo dõi diễn biến cung cầu và giá cả thị trường trong nước và thế giới để lên kế hoạch mua bán kịp thời với giá cả hợp lý và có hiệu quả. Còn các mặt hàng bao PP, thức ăn thủy sản, gạo đóng túi bán lẻ, hàng tiêu dùng khác,... cần xây dựng đội ngũ nhân viên tiếp thị, bán hàng năng động để mở rộng thị trường tiêu thụ, có chính sách bán hàng linh hoạt, tranh thủ thời cơ thuận lợi để khai thác kinh doanh nhằm tăng thêm hiệu quả cho Công ty.

#### 4.2.2. Các hoạt động khác

Xây dựng tốt kế hoạch tài chính, quản lý chặt chẽ danh mục đầu tư, quản lý dòng tiền một cách linh hoạt và hiệu quả, nâng cao năng lực phân tích tài chính, làm cơ sở cho các quyết định đầu tư; thường xuyên cập nhật xác định lại giá thành kế hoạch, làm cơ sở hoạch định giá bán và kiểm soát chi phí sản xuất.

Cập nhật liên tục, kịp thời các chính sách, quy định của Nhà Nước về quản lý thuế, tài chính, xuất khẩu vì các quy định này liên tục được điều chỉnh, thay đổi và có ảnh hưởng lớn đến hoạt động SXKD của công ty.

Xây dựng kế hoạch và giải pháp cụ thể để thực hành tiết kiệm, giảm các chi phí về lương, nguyên liệu, năng lượng, vật liệu trong sản xuất, điều chỉnh bổ sung các định mức kinh tế kỹ thuật, tiết kiệm chi phí trong từng khâu, đổi mới quản lý và sử dụng vốn có hiệu quả.

Tích cực tìm kiếm các đối tác để bán các kho tàng hoạt động không hiệu quả để tăng nguồn vốn hoạt động cho Công ty.

Số lượng lao động và cơ cấu tổ chức: Công ty sẽ điều chỉnh mô hình tổ chức thích hợp với tình hình hoạt động kinh doanh và phát triển của Công ty. Thực hiện tuyển dụng, điều động, luân chuyển hoặc sáp nhập trong nội bộ để đảm bảo đầy đủ nhân sự cho các phòng ban, xí nghiệp ổn định hoạt động có hiệu quả, thường xuyên thực hiện việc đánh giá năng lực nhân viên để phân công bố trí nhân sự cho phù hợp.

Phát động các phong trào thi đua trong các đợt sản xuất cao điểm để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí trong sản xuất, khen thưởng kịp thời, thỏa đáng để làm đòn bẩy phát triển Công ty.

Khuyến khích người lao động tích cực tham gia xây dựng văn hoá Công ty, tạo môi trường làm việc dân chủ, có tinh thần đồng đội, phát huy sức mạnh của tập thể và người có tài. Tôn trọng ý kiến đóng góp xây dựng Công ty của cá nhân, tạo sự đồng tâm nhất trí trong việc thực hiện mục tiêu kế hoạch của Công ty đề ra.

Lập kế hoạch biện pháp an toàn lao động, vệ sinh lao động và chăm lo cải thiện điều kiện lao động, trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ và thiết bị PCCC.

## 5. Giải trình của BGD với ý kiến kiểm toán

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long đã phát hành Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam (“EY”). Trong Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Công ty do EY phát hành lần lượt vào ngày 26 tháng 3 năm 2014 và ngày 28 tháng 3 năm 2014 có đoạn Ý kiến ngoại trừ liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) mà Công ty được yêu cầu phải nộp và đã tạm nộp là 31.347.563.097 VNĐ cho các năm 2007 và 2008 theo Quyết định số 213/QĐ-CT ngày 22 tháng 6 năm 2010 và Quyết định số 46/QĐ-CT ngày 28 tháng 1 năm 2011 do Cục thuế Tỉnh Vĩnh Long ban hành (“CTVL”), và Quyết định số 979/QĐ-TCT ngày 13 tháng 7 năm 2011 do Tổng Cục thuế (“TCT”) ban hành. Chúng tôi xin có ý kiến giải trình như sau:

- ❖ Đây là số thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty đã kê khai được miễn giảm cho các năm 2007 và 2008. Tuy nhiên, CTVL và TCT đã xác định Công ty không đủ điều kiện ưu đãi miễn giảm thuế TNDN cho các năm này theo các quyết định đã nêu trên. Theo đó, CTVL đã khấu trừ khoản này vào khoản thuế giá trị gia tăng được hoàn của Công ty.
- ❖ Do không đồng tình với các quyết định nêu trên, ngày 10 tháng 8 năm 2011, Công ty đã gửi đơn khởi kiện đối với các quyết định của CTVL lên Tòa án nhân dân Tỉnh Vĩnh Long (“TAVL”) về vấn đề này. Theo Bản án sơ thẩm số 07/2013/HCST do TAVL công bố ngày 24/9/2013, TAVL đã đưa ra các quyết định:
  - + Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty.
  - + Hủy phần giữ nguyên số thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu năm 2007 và 2008 là 31.347.563.097 VNĐ theo Quyết định giải quyết khiếu nại số 46/QĐ-CT ngày 28 tháng 1 năm 2011 và Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế số 213/QĐ-CT ngày 22 tháng 6 ngày 2010 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Long.
- ❖ Ngày 07 tháng 10 năm 2013, CTVL đã gửi đơn kháng cáo về Bản án sơ thẩm trên lên Tòa án Nhân dân Tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.
- ❖ Đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tòa án Nhân dân Tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh vẫn chưa đưa vụ kiện ra phúc thẩm.
- ❖ Nếu quyết định cuối cùng của Tòa án xác định Công ty thắng kiện thì Công ty sẽ được hoàn lại số thuế TNDN bị truy thu đã tạm nộp; nếu Công ty thua kiện, Công ty sẽ dùng Quỹ đầu tư phát triển (nếu được chấp thuận bởi Đại hội đồng Cổ đông) để bù đắp cho số thuế bị truy thu này.



Căn cứ Điều lệ công ty, Hội đồng Quản trị (dưới đây được viết tắt là HĐQT) đã làm tốt các công việc theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quy định.

HĐQT đã chỉ đạo thực hiện các chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh do Đại hội cổ đông thường niên giao cũng như kiểm tra, đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm nhằm giữ vững, ổn định sự phát triển của Công ty trong tình hình môi trường kinh doanh biến động, phức tạp, tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Các thành viên HĐQT am hiểu ngành nghề kinh doanh Công ty, đóng góp nhiều ý kiến có hiệu quả trong công tác quản lý Công ty.

HĐQT duy trì các cuộc họp theo quý và đột xuất khi có yêu cầu. Các nội dung họp bao gồm xem xét kế hoạch kinh doanh từng quý, năm; đánh giá kết quả kinh doanh; xem xét và phê duyệt chủ trương tái cấu trúc Công ty; xem xét quyết định mô hình tổ chức công ty, thành lập chi nhánh mới; xem xét và phê duyệt ngân sách hàng năm...

Các cuộc họp HĐQT được tổ chức và tiến hành theo đúng điều lệ Công ty quy định. Các biên bản, nghị quyết, quyết định của HĐQT đều dựa trên sự thống nhất của các thành viên, được lưu giữ và công bố theo đúng quy định.

Trong năm 2013, HĐQT đã tập trung chỉ đạo, hỗ trợ và giám sát kịp thời các hoạt động của Ban Điều hành thông qua việc ban hành các nghị quyết, quyết định thuộc thẩm quyền.

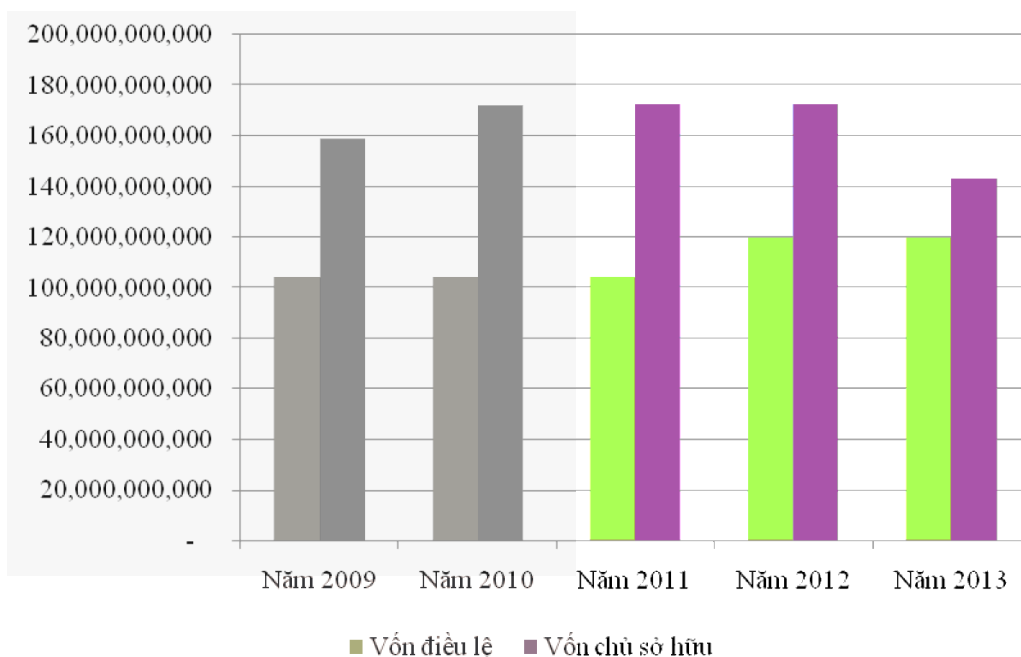
Hội đồng quản trị đã sát cánh cùng Ban Điều hành, kịp thời xử lý các vấn đề khó khăn do Ban Điều hành đề xuất, đã mang lại hiệu quả quản lý tốt và từng bước khắc phục được các khó khăn, thử thách do môi trường kinh doanh đầy biến động, phức tạp.

Các thành viên HĐQT hoạt động minh bạch, trung thực và làm việc hiệu quả.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm cấp phép thành lập 29/12/2006: 52 tỷ đồng.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2013: 119 tỷ đồng

**Hình 3: Quá trình tăng vốn của Công ty trong 5 năm**



### 1.3. **Mối quan hệ làm việc giữa Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát**

HĐQT và Ban Kiểm soát (dưới đây được viết tắt BKS) đều làm việc theo quy chế. Trong các cuộc họp của HĐQT, các thành viên BKS đều được mời họp để tham gia ý kiến.

Các ý kiến của ban kiểm soát liên quan đến công tác quản lý công ty đều được HĐQT quan tâm xử lý và giải thích tường tận.

## 2. **Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Ban Giám đốc Công ty**

Trong năm 2013, định kỳ hàng quý, Hội đồng quản trị thường xuyên có các cuộc họp với Ban Tổng giám đốc nhằm đánh giá tình hình thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị về kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư.

Hàng quý, Ban Tổng giám đốc đều lập báo cáo một số chỉ tiêu tài chính gửi Hội đồng quản trị. Đồng thời qua các buổi họp của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty đều báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh đến thời điểm hiện tại cũng như phương hướng trong thời gian tới để Hội đồng quản trị có ý kiến chỉ đạo.

Hội đồng quản trị luôn kiểm soát đảm bảo công tác điều hành của Tổng Giám đốc tuân thủ theo đúng quy định của Điều lệ và Quy chế nội bộ của Công ty; Kiểm tra, giám sát việc thực hiện công bố thông tin theo quy định.

## 3. **Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:**

Trong thời gian tới, HĐQT tiếp tục định hướng Ban điều hành Công ty như sau:

- Bám sát tình hình thị trường để đáp ứng kịp thời với những biến động thường xuyên, củng cố các thị trường truyền thống để giữ thị phần và tăng cường mở rộng thị trường, khách hàng mới.
- Đảm bảo duy trì hoạt động sản xuất ổn định, lựa chọn những hạng mục đầu tư, quy mô đầu tư tiếp tục mở rộng và phát triển kinh doanh.
- Tăng cường sự đoàn kết và thống nhất hành động để phát huy nội lực, nâng cao khả năng cạnh tranh.
- Tập trung thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt các mục tiêu chung là phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

## V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

### 1. Hội đồng quản trị

#### 1.1. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị

STT	Họ Tên	CP sở hữu	Phân loại thành viên	Thành viên HĐQT công ty khác
1	Nguyễn Thọ Trí	-	Đại diện cổ đông lớn	
2	Nguyễn Thanh Hoàng	4.370		
3	Dương Lê Dũng	17.710		
4	Anthony Nguyễn	-	Đại diện cổ đông lớn	
5	Nguyễn Văn Kim	-	Đại diện cổ đông lớn	

#### 1.2. Hoạt động của Hội Đồng Quản Trị

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm quyết định mọi vấn đề liên quan đến chiến lược phát triển, nhân sự, chính sách đãi ngộ... Tùy vào tình hình kinh doanh và đánh giá thị trường hoạt động của Công ty, Hội đồng quản trị vạch ra chiến lược hoạt động cho Công ty sao cho có hiệu quả nhất. Trong từng trường hợp cụ thể, Hội đồng quản trị sẽ ra các quyết định phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững của Công ty.

Trong năm Hội đồng quản trị đã tiến hành 06 phiên họp và ban hành 03 Nghị quyết thuộc diện công bố thông tin. Các cuộc họp trong năm của HĐQT không có cuộc họp riêng của các thành viên HĐQT độc lập không điều hành, chi tiết như sau:

##### Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Thọ Trí	Chủ tịch	6/6	100%	
2	Ông Dương Lê Dũng	Ủy viên	5/6	83%	Xin vắng họp
3	Ông Anthony Nguyễn	Ủy viên	6/6	100%	
4	Ông Nguyễn Văn Kim	Ủy viên	2/6	33%	Tham gia từ tháng 4/2013 & có ủy quyền cho ông Anthony
5	Ông Nguyễn Thanh Hoàng	Ủy viên	6/6	100%	
6	Ông Lưu Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên	2/6	33%	Tham gia đến hết tháng 3/2013

Trong năm, HĐQT đã ban hành các nghị quyết và công bố thông tin theo quy định như sau :

STT	Số Nghị quyết	Ngày họp	Nội dung
1	Số 04/NQ-HĐQT	11/3/2013	<p>Thống nhất thông qua việc chốt danh sách cổ đông để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 như sau:</p> <p>Ngày dự kiến chốt danh sách để thực hiện quyền: 28/3/2013.</p> <p>Ngày dự kiến tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013: 24/4/2013.</p>
2	Số 09/NQ-HĐQT	11/6/2013	<p>Thống nhất chọn Công ty TNHH Ernst &amp; Young Việt Nam làm đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013 cho Công ty.</p> <p>Thống nhất thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty CP Nông nghiệp Tam Nông.</p>
3	Số 14/NQ-HĐQT	31/12/2013	<p>Đồng ý và giao Tổng giám đốc tiến hành các thủ tục chuyển nhượng toàn bộ <b>500.000 cổ phần (Năm trăm ngàn cổ phần)</b> của Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long đang sở hữu tại Công ty CP Nông nghiệp Tam Nông cho Công ty CP Đầu tư &amp; Phát triển Nguyễn Kim với giá chuyển nhượng là <b>10.000 đồng/cổ phần</b>, tương đương với tổng giá trị là <b>5.000.000.000 đồng (Năm tỉ đồng chẵn)</b>.</p>

### 1.3. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành

Không có

### 1.4. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Không có

### 1.5. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm

Không có

## 2. Ban kiểm soát

### 2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

STT	Họ Tên	Chức vụ	CP sở hữu
1	Trần Hữu Hiệp	Trưởng ban	34
2	Châu Hiếu Dũng	Thành viên	Đại diện cổ đông lớn
3	Lê Minh Việt	Thành viên	0

### 2.2. Hoạt động của Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát được Đại hội đồng cổ đông bầu ra 03 thành viên. Hoạt động của Ban Kiểm soát được tiến hành một cách chủ động theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, cụ thể:

- ✓ Tham dự đầy đủ các phiên họp Hội đồng Quản trị, tham gia ý kiến và đề xuất với HĐQT trong các vấn đề quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông giao.
- ✓ Xem xét các Báo cáo tài chính hàng quý và Báo cáo tài chính hàng năm;
- ✓ Giám sát việc chấp hành nghĩa vụ của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;
- ✓ Xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin để đảm bảo quyền lợi cho nhà đầu tư.

Công tác xây dựng việc phối hợp với HĐQT, Ban Điều hành và cổ đông:

- ✓ Trong năm giữa BKS và HĐQT cùng Ban Điều hành đã xây dựng mối quan hệ bình đẳng, lắng nghe ý kiến các bên trên tinh thần vì lợi ích của cổ đông và công ty dựa trên Điều lệ công ty và các quy định pháp luật hiện hành.
- ✓ Đối với cổ đông, BKS đã giám sát việc lập danh sách cổ đông trước mỗi kì đại hội, trước mỗi kì chi trả cổ tức để bảo đảm quyền lợi cổ đông và để báo cáo cổ đông biểu quyết và thông qua các vấn đề, các tờ trình của Công ty. Trong năm, BKS không nhận được đơn thư yêu cầu, khiếu nại của cổ đông hay nhóm cổ đông liên quan đến hoạt động Công ty và quyền lợi cổ đông.

Nhìn chung năm 2013, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình, Ban Kiểm soát được Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tạo mọi điều kiện thuận lợi để thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của mình.

## 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

### 3.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

**Bảng 16: Lương, thưởng, thù lao và lợi ích của cán bộ chủ chốt Công ty năm 2013**

Đơn vị tính: tr.đ

Họ tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Phụ cấp	Cộng
Nguyễn Thọ Trí	CT HĐQT			48		48
Nguyễn Thanh Hoàng	TV HĐQT kiêm TGDĐ	432	222	36	6,48	696,48
Dương Lê Dũng	TV HĐQT			36		36

Họ tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Phụ cấp	Cộng
Anthony Nguyễn	TV HĐQT			36		36
Lưu Nguyễn Anh Tuấn	TV HĐQT			12		12
Nguyễn Văn Kim	TV HĐQT			24		24
Trang Hữu Nghĩa	Trưởng BKS			12		12
Châu Hiếu Dũng	TV BKS			24		24
Trần Hữu Hiệp	TV BKS			32		32
Lê Minh Việt	TV BKS	115,6	18	16		149,6

Tại Đại hội cổ đông thường niên ngày 14/04/2013 đã bầu thay thế thành viên như sau:

- ✓ Bầu ông Nguyễn Văn Kim thay thế ông Lưu Nguyễn Anh Tuấn làm thành viên Hội đồng quản trị
- ✓ Bầu ông Lê Minh Việt thay thế ông Trang Hữu Nghĩa làm thành viên Ban kiểm soát.

### 3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Trong năm 2013 không phát sinh về giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ.

### 3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

#### Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

### 3.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Công ty luôn tuân thủ đúng các quy định về quản trị Công ty đại chúng quy mô lớn. Công ty luôn cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin: Báo cáo tài chính năm, bán niên, quý; Báo cáo thường niên; Báo cáo quản trị Công ty và luôn cập nhật những thay đổi về hoạt động của Công ty, .... trên trang web của Công ty, báo cáo UBCKNN, Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và Trung tâm lưu ký chứng khoán.





## VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1500170900 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 260/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 10 tháng 12 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán lương thực, thực phẩm, nông lâm sản nguyên liệu; xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo, sản xuất bột thô, bán buôn, bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, hoạt động kho bãi, mua bán thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 38 Đường 2/9, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Công ty có chín (9) nhà máy và một (1) cửa hàng tiện lợi ở các tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Đồng Tháp và Thành phố Cần Thơ; và một (1) văn phòng đại diện ở Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thọ Trí	Chủ tịch	
Ông Dương Lê Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Hoàng	Thành viên	
Ông Anthony Nguyễn	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Kim	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2013
Ông Lưu Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	từ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2013

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hữu Hiệp	Trưởng Ban kiểm soát	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2013
Ông Trang Hữu Nghĩa	Trưởng Ban kiểm soát	từ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2013
Ông Lê Minh Việt	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2013
Ông Châu Hiếu Dũng	Thành viên	

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hồ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Bình	Kế toán trưởng

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thanh Hoàng

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Ban Tổ ng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (Nhóm Công ty) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

## **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔ NG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổ ng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổ ng Giám đốc cần phải:

lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và

lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổ ng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổ ng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổ ng Giám đốc cam kết rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

## **CÔNG BỐ CỦA BAN TỔ NG GIÁM ĐỐC**

Theo ý kiến của Ban Tổ ng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổ ng Giám đốc:



Nguyễn Thanh Hoàng  
Tổ ng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2014

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long và công ty con ("Nhóm Công ty) được lập ngày 28 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 5 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày ở Thuyết minh số 7 của báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty được yêu cầu phải nộp và đã tạm nộp thêm một khoản thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 31.347.563.097 VNĐ cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 và 2008 theo Quyết định số 213/QĐ-CT ngày 22 tháng 6 năm 2010 và Quyết định số 46/QĐ-CT ngày 28 tháng 1 năm 2011 do Cục thuế Tỉnh Vĩnh Long ban hành ("CTVL"), và Quyết định số 979/QĐ-TCT ngày 13 tháng 7 năm 2011 do Tổng Cục thuế ban hành. Tuy nhiên, Công ty không chấp nhận số thuế nộp thêm và đang theo đuổi vụ kiện với CTVL để giải quyết vấn đề này và đưa ra kết luận cuối cùng về số thuế TNDN. Do vụ kiện về số thuế TNDN vẫn chưa hoàn tất đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn đang ghi nhận khoản thuế TNDN tạm nộp trên như một khoản phải thu khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.



### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác, đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ vào ngày 31 tháng 1 năm 2013, liên quan đến việc ghi nhận khoản thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Mai Việt Hùng Trần  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 0048-2013-004-1

Đoàn Thị Thu Thủy  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1070-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>637.990.253.590</b>	<b>758.670.361.845</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	4	<b>266.066.039.033</b>	<b>280.865.858.692</b>
111	1. Tiền		75.141.872.366	5.810.858.692
112	2. Các khoản tương đương tiền		190.924.166.667	275.055.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	5	<b>1.042.882.900</b>	<b>2.890.848.900</b>
121	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn		6.182.330.700	8.182.330.700
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		(5.139.447.800)	(5.291.481.800)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>217.597.327.090</b>	<b>207.746.429.270</b>
131	1. Phải thu khách hàng	6	171.083.778.669	126.316.722.356
132	2. Trả trước cho người bán		17.223.920.334	33.725.882.188
135	3. Các khoản phải thu khác	7	35.428.780.859	49.977.343.578
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(6.139.152.772)	(2.273.518.852)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	8	<b>147.840.605.749</b>	<b>232.701.963.426</b>
141	1. Hàng tồn kho		150.800.699.798	236.890.482.918
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.960.094.049)	(4.188.519.492)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>5.443.398.818</b>	<b>34.465.261.557</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		465.632.263	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		745.630.142	29.865.416.761
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	23.1	971.108.455	971.108.455
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		3.261.027.958	3.628.736.341
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>223.518.898.402</b>	<b>228.773.860.405</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>192.753.845.925</b>	<b>207.346.062.735</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	146.851.887.719	83.887.523.801
222	Nguyên giá		219.912.329.390	144.135.981.104
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(73.060.441.671)	(60.248.457.303)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	45.078.343.530	22.546.990.858
228	Nguyên giá		45.794.785.178	22.867.541.494
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(716.441.648)	(320.550.636)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		823.614.676	100.911.548.076
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	11	<b>20.894.596.742</b>	<b>19.105.139.317</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		10.673.340.676	13.689.367.048
258	2. Đầu tư dài hạn khác		11.500.000.000	6.501.000.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.278.743.934)	(1.085.227.731)
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>9.870.455.735</b>	<b>2.322.658.353</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	3.335.461.516	2.301.132.329
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.2	6.534.994.219	21.526.024
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>861.509.151.992</b>	<b>987.444.222.250</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)


ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>718.398.222.433</b>	<b>814.754.844.824</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>684.321.318.807</b>	<b>814.744.844.824</b>
311	1. Vay ngắn hạn	13	640.819.860.500	754.305.060.000
312	2. Phải trả người bán	14	7.016.812.539	17.707.604.112
313	3. Người mua trả tiền trước		12.252.980.863	29.042.619.548
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.028.426.613	1.756.253.091
315	5. Phải trả người lao động		6.363.856.514	4.938.109.278
316	6. Chi phí phải trả		809.578.524	1.520.567.691
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	14.980.961.250	5.425.789.100
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		48.842.004	48.842.004
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>34.076.903.626</b>	<b>10.000.000</b>
333	Phải trả dài hạn khác		2.076.903.626	10.000.000
334	Vay dài hạn	17	32.000.000.000	-
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>143.110.929.559</b>	<b>172.824.099.641</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>143.110.929.559</b>	<b>172.824.099.641</b>
411	1. Vốn cổ phần		119.599.820.000	119.599.820.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		32.013.194.783	31.267.669.881
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		5.268.205.297	5.119.100.317
420	4. (Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(13.770.290.521)	16.837.509.443
<b>439</b>	<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>-</b>	<b>(134.722.215)</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>861.509.151.992</b>	<b>987.444.222.250</b>

### CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ ("US\$")	9.392,78	27.961,76
Nợ khó đòi đã xử lý ("VNĐ")	114.988.000	114.988.000



Bành Trung Trực  
Người lập biểu



Phan Ngọc Bình  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hoàng  
Tổng Giám đốc


Ngày 28 tháng 3 năm 2014

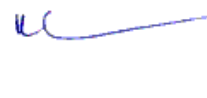
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu gộp và thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	1.651.077.979.452	1.649.017.337.383
11	2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		(1.574.876.976.711)	(1.579.357.159.248)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		76.201.002.741	69.660.178.135
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	33.696.298.854	55.071.408.032
22	5. Chi phí tài chính	20	(60.308.334.425)	(47.629.061.556)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(44.720.884.163)	(44.139.991.593)
24	6. Chi phí bán hàng		(43.320.498.765)	(36.130.534.309)
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(44.960.838.148)	(36.749.436.743)
30	8. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(38.692.369.743)	4.222.553.559
31	9. Thu nhập khác	21	8.718.914.666	1.265.858.327
32	10. Chi phí khác	21	(43.435.574)	(519.336.639)
40	11. Lợi nhuận khác	21	8.675.479.092	746.521.688
45	12. Phần lãi từ công ty liên kết		4.511.485.091	3.783.410.429
50	13. Tổng (lỗ) lợi nhuận trước thuế		(25.505.405.560)	8.752.485.676
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	-	(1.318.762.682)
52	15. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	23.2	6.513.468.195	21.526.024
60	16. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(18.991.937.365)	7.455.249.018
<i>Trong đó:</i>				
61	Phần của các cổ đông thiểu số		134.722.215	(134.722.215)
62	Phần thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ		(19.126.659.580)	7.589.971.233
70	17. (Lỗ) lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	18.4	(1.599)	635


Bành Trung Trực  
Người lập biểu

Phan Ngọc Bình  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thanh Hoàng  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2014



# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

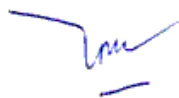
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>01</b>	<b>(Lỗ) lợi nhuận trước thuế</b>		<b>(25.505.405.560)</b>	<b>8.752.485.676</b>
Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao và khấu trừ	9, 10	15.666.835.400	9.064.719.711
03	Các khoản dự phòng		2.678.690.680	862.534.324
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(241.831.108)	(1.018.377.662)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(21.508.453.068)	(39.199.838.058)
07	Chi phí lãi vay	20	44.720.884.163	44.139.991.593
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>15.810.720.507</b>	<b>22.601.515.584</b>
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		8.656.811.390	(166.836.968.323)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		86.089.783.120	(90.694.421.838)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(31.932.917.759)	34.956.751.714
12	Tăng chi phí trả trước		(1.499.961.450)	(1.220.881.652)
13	Tiền lãi vay đã trả		(45.418.622.170)	(42.931.716.461)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	23.1	-	(5.376.353.241)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		61.748.650	64.252.900
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(532.388.432)	(2.427.732.818)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng) vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>31.235.173.856</b>	<b>(251.865.554.135)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(2.282.843.259)	(9.177.645.054)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21	372.727.272	347.226.364
25	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(42.780.000.000)	(2.000.000.000)
26	Tiền thu hồi từ gửi ngân hàng và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		58.023.070.000	10.000.000.000
27	Tiền lãi và cổ tức nhận được		21.922.927.293	37.306.872.154
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>35.255.881.306</b>	<b>35.476.453.464</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	Tiền vay nhận được		2.742.048.474.750	2.868.484.001.500
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.823.329.208.750)	(2.494.168.819.756)
36	Cổ tức đã trả	18.2	(10.000.000)	(10.358.590.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b>		<b>(81.290.734.000)</b>	<b>363.956.591.744</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(14.799.678.838)	147.567.491.073
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		280.865.858.692	133.298.567.963
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(140.821)	(200.344)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	266.066.039.033	280.865.858.692



Bành Trung Trực  
Người lập biểu



Phan Ngọc Bình  
Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Hoàng  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2014

# Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1500170900 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 260/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 10 tháng 12 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán lương thực, thực phẩm, nông lâm sản nguyên liệu, xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo, sản xuất bột thô, bán buôn, bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, hoạt động kho bãi, mua bán thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 38 Đường 2/9, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Công ty có chín (9) nhà máy và một (1) cửa hàng tiện lợi ở các tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Đồng Tháp và Thành phố Cần Thơ; và một (1) văn phòng đại diện ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có một công ty con là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thực phẩm Kiên Nông (“KNC”). KNC là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 56111000839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 31 tháng 5 năm 2012 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. KNC có trụ sở đăng ký tại Khu phố 5, Ấp Sư Nam, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Hoạt động chính của KNC là mua bán lương thực, thực phẩm, nông lâm sản nguyên liệu. KNC đang trong giai đoạn trước hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty nắm giữ 68% phần vốn chủ sở hữu của KNC. Các cổ đông thiểu số trong công ty con này chưa góp vốn tương ứng với phần góp vốn của họ.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 383 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 256).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo) vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

#### 2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

#### 2.3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

#### 2.4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

#### 2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và khác | - chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.  |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang    | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### *Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá và được hạch toán vào tài sản cố định vô hình. Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và bất kỳ chi phí nào phát sinh trực tiếp đến việc bảo đảm quyền sử dụng đất.

#### 3.5. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	7 - 12 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	8 năm
Quyền sử dụng đất	30- 50 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	-

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo) vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

#### 3.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn; và
- Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.8. Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty từ kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ dự trữ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ các công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng niên độ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

#### 3.9. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.11. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 3.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Nhóm Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận đánh giá xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.13. Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương lai tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.14. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

- Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty

- Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ.

### 3.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

#### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

### 3.16. Thuế

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

### **3.17. Công cụ tài chính**

#### *Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo) vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

### *Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	496.439.900	399.679.900
Tiền gửi ngân hàng	74.645.432.466	2.521.137.582
Tiền đang chuyển	-	2.890.041.210
Các khoản tương đương tiền	190.924.166.667	275.055.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>266.066.039.033</b>	<b>280.865.858.692</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện là khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn 3 tháng trở xuống tại các ngân hàng thương mại hưởng lãi suất từ 6.5%/năm đến 7%/năm. Khoản tương đương tiền trị giá 172.949.166.667 VNĐ đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 13).

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu	6.182.330.700	6.182.330.700
Tiền gửi có kỳ hạn	-	2.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.182.330.700</b>	<b>8.182.330.700</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(5.139.447.800)	(5.291.481.800)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>1.042.882.900</b>	<b>2.890.848.900</b>

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu	VNĐ	Cổ phiếu	VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	136.681	5.211.397.400	136.681	5.211.397.400
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	4.160	565.933.300	4.160	565.933.300
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	13.090	405.000.000	13.090	405.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>6.182.330.700</b>		<b>6.182.330.700</b>

**Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(5.291.481.800)	(5.327.530.300)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	152.034.000	36.048.500
Số cuối năm	(5.139.447.800)	(5.291.481.800)

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên thứ ba	149.214.648.013	101.861.321.173
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	21.869.130.656	24.455.401.183
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>171.083.778.669</b>	<b>126.316.722.356</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.139.152.772)	(2.273.518.852)
<b>PHẢI THU THUẦN</b>	<b>164.944.625.897</b>	<b>124.043.203.504</b>

Khoản phải thu khách hàng đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 13).

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu CTVL (*)	31.347.563.097	31.347.563.097
Khoản thuế phải thu	2.356.182.344	2.356.182.344
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	-	13.242.070.000
Khác	1.725.035.418	3.031.528.137
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>35.428.780.859</b>	<b>49.977.343.578</b>

(\*) Phải thu Cục thuế Tỉnh Vĩnh Long ("CTVL") thể hiện khoản truy thu thuế TNDN cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 và 2008 mà Công ty đã nộp cho CTVL trong năm 2011 theo yêu cầu của Quyết định số 213/QĐ-CT ngày 22 tháng 6 năm 2010 và Quyết định số 46/QĐ-CT ngày 28 tháng 1 năm 2011 ("Quyết định 46") do CTVL ban hành, và Quyết định số 979/QĐ-TCT ngày 13 tháng 7 năm 2011 do Tổng Cục thuế ban hành. Theo các quyết định này, Công ty đã kê khai chưa đúng việc miễn giảm thuế TNDN đối với hoạt động kinh doanh và chế biến lương thực thực phẩm.

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo) vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Không đồng ý với các quyết định trên, ngày 10 tháng 8 năm 2011, Công ty đã gửi đơn kiện CTVL lên Tòa án Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long (“TAVL”) về vấn đề này. Theo Bản án Sơ thẩm số 07/2013/HCST do TAVL công bố ngày 24 tháng 9 năm 2013, TAVL đã đưa ra các quyết định sau:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty; và
- Hủy phần giữ nguyên số thuế TNDN truy thu theo Quyết định 46.

Ngày 7 tháng 10 năm 2013, CTVL đã gửi đơn kháng cáo về bản án ngày 24 tháng 9 năm 2013 của TAVL lên Tòa án Nhân dân Tối cao.

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa nhận được số thuế bị truy thu nêu trên, và do đó chi phí thuế TNDN có thể phát sinh đã chưa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của các năm tương ứng.

### 8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	109.578.032.461	172.478.841.989
Nguyên vật liệu	23.721.239.105	24.616.640.922
Thành phẩm	7.852.674.839	12.846.293.672
Hàng mua đang đi đường	5.042.000.000	790.899.568
Hàng gửi đi bán	4.004.000.000	25.502.429.600
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	602.753.393	655.377.167
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>150.800.699.798</b>	<b>236.890.482.918</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.960.094.049)	(4.188.519.492)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>147.840.605.749</b>	<b>232.701.963.426</b>

Hàng tồn kho đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 13*)

#### Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(4.188.519.492)	(3.600.136.474)
Dự phòng trích lập trong năm	-	(588.383.018)
Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong năm	1.228.425.443	-
Số cuối năm	(2.960.094.049)	(4.188.519.492)

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	73.541.362.409	61.970.945.370	7.552.614.124	1.071.059.201	144.135.981.104
Đầu tư XDCB hoàn thành	38.790.045.451	36.949.463.854	3.112.812.236	24.332.617	78.876.654.158
Mua mới	435.557.272	74.564.545	-	-	510.121.817
Thanh lý	-	-	(830.888.455)	-	(830.888.455)
Giảm khác (*)	(456.414.496)	(1.583.712.999)	(36.829.090)	(702.582.649)	(2.779.539.234)
<b>Số cuối năm</b>	<b>112.310.550.636</b>	<b>97.411.260.770</b>	<b>9.797.708.815</b>	<b>392.809.169</b>	<b>219.912.329.390</b>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	7.642.883.435	5.575.998.352	2.032.545.800	184.676.213	15.436.103.800
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	26.999.252.715	28.075.897.010	4.321.890.977	851.416.601	60.248.457.303
Khấu hao trong năm	4.932.891.204	9.361.086.306	919.350.465	36.972.728	15.250.300.703
Thanh lý	-	-	(817.065.863)	-	(817.065.863)
Giảm khác (*)	(220.145.556)	(844.784.602)	(27.850.015)	(528.470.299)	(1.621.250.472)
<b>Số cuối năm</b>	<b>31.711.998.363</b>	<b>36.592.198.714</b>	<b>4.396.325.564</b>	<b>359.919.030</b>	<b>73.060.441.671</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	46.542.109.694	33.895.048.360	3.230.723.147	219.642.600	83.887.523.801
Số cuối năm	80.598.552.273	60.819.062.056	5.401.383.251	32.890.139	146.851.887.719

(\*) Trong năm, Nhóm Công ty đã thực hiện việc phân loại lại các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định hữu hình sang chi phí trả trước dài hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 - Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị với trị giá còn lại là 76.919.579.305 VNĐ đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 13 và 17)

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VNĐ			
	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Số đầu năm	21.199.640.294	1.518.582.200	149.319.000	22.867.541.494
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.398.981.896	21.585.018.788	-	22.984.000.684
Giảm khác (*)	-	-	(56.757.000)	(56.757.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>22.598.622.190</b>	<b>23.103.600.988</b>	<b>92.562.000</b>	<b>45.794.785.178</b>
<b>Trong đó:</b>				
Đã khấu trừ hết	-	-	38.562.000	38.562.000
<b>Giá trị khấu trừ lũy kế:</b>				
Số đầu năm	-	221.897.374	98.653.262	320.550.636
Khấu trừ trong năm	-	408.011.041	8.523.656	416.534.697
Giảm khác (*)	-	-	(20.643.685)	(20.643.685)
<b>Số cuối năm</b>	-	<b>629.908.415</b>	<b>86.533.233</b>	<b>716.441.648</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số đầu năm	21.199.640.294	1.296.684.826	50.665.738	22.546.990.858
<b>Số cuối năm</b>	<b>22.598.622.190</b>	<b>22.473.692.573</b>	<b>6.028.767</b>	<b>45.078.343.530</b>

(\*) Trong năm, Nhóm Công ty đã thực hiện việc phân loại lại các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình sang chi phí trả trước dài hạn theo hướng dẫn của Thông tư 45.

Quyền sử dụng đất trị giá 35.435.794.522 VNĐ được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 13 và 17)

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**11.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)
	VNĐ		VNĐ	
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long	10.673.340.676	26,25	8.939.241.748	26,25
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Tam Nông	-	-	4.750.125.300	20,00
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.673.340.676</b>		<b>13.689.367.048</b>	

Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long ("SVL") là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1500412758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 3 năm 2004 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. SVL có trụ sở đăng ký tại số 26 Đường 3/2, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long. Hoạt động chính của SVL là xây dựng và khai thác siêu thị với hệ thống cửa hàng bán buôn và bán lẻ.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá gốc đầu tư vào công ty liên kết	5.250.000.000	10.250.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua từ công ty liên kết	14.530.910.217	9.789.584.056
Cổ tức	(9.107.569.541)	(6.350.217.008)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.673.340.676</b>	<b>13.689.367.048</b>

**11.3. Đầu tư dài hạn khác**

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VNĐ
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Ninh Chữ	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Tam Nông	500.000	5.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Vĩnh Long	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Docifish	-	-	100	1.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>11.500.000.000</b>		<b>6.501.000.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.278.743.934)		(1.085.227.731)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>		<b>10.221.256.066</b>		<b>5.415.772.269</b>

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**11.4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.085.227.731)	(1.084.563.612)
Dự phòng trích lập trong năm	(193.516.203)	(664.119)
<b>Số cuối năm</b>	<b>(1.278.743.934)</b>	<b>(1.085.227.731)</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.592.304.647	1.073.149.712
Công cụ, dụng cụ	954.040.946	49.609.997
Bao bì luân chuyển	364.719.827	743.812.500
Khác	424.396.096	434.560.120
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.335.461.516</b>	<b>2.301.132.329</b>

**13. VAY NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	632.819.860.500	754.305.060.000
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 17)	8.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>640.819.860.500</b>	<b>754.305.060.000</b>



## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 13. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm	Giá trị nguyên tệ	Thời hạn trả nợ	Lãi suất (%/năm)	Chi tiết tài sản đảm bảo  (Thuyết minh số 4, 6, 8, 9 và 10)
	VNĐ	US\$			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Vĩnh Long	121.648.910.000	5.770.000	Ngày 20 tháng 3 năm 2014	4,3 - 5,8	Tín chấp
Ngân hàng Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	84.131.711.500	3.990.500	Ngày 28 tháng 2 năm 2014	3,37 - 3,5	Tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	80.958.720.000	3.840.000	Ngày 24 tháng 3 năm 2014	2,14 - 3,5	Hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Cần Thơ	64.619.395.000 26.400.000.000	3.065.000 -	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Ngày 5 tháng 5 năm 2014	3,5 8,5	Các khoản phải thu, máy móc và thiết bị
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Hong Leong Việt Nam	50.788.947.000	2.409.000	Ngày 19 tháng 6 năm 2014	4,25	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	21.532.100.000 21.083.000.000	1.000.000	Ngày 27 tháng 5 năm 2014 Ngày 6 tháng 9 năm 2014	8,5 - 9,0 5,2	Quyền sử dụng đất
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	42.166.000.000	2.000.000	Ngày 30 tháng 4 năm 2014	4,0	Quyền sử dụng đất
Ngân hàng Thương mại Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh An Giang	42.166.000.000	2.000.000	Ngày 6 tháng 3 năm 2014	5,5	Hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Tiền Giang	20.000.000.000 10.942.077.000	- 519.000	Ngày 2 tháng 1 năm 2014 Ngày 24 tháng 4 năm 2014	9,0 4,0	Tiền gửi có kỳ hạn Khoản phải thu và hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Phát triển Nhà Đồng bằng sông Cửu Long - Chi nhánh Vĩnh Long	25.300.000.000	-	Ngày 15 tháng 5 năm 2014	9,0	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Cần Thơ	21.083.000.000	1.000.000	Ngày 11 tháng 3 năm 2014	5,0	Hàng tồn kho
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>632.819.860.500</b>				

Nhóm Công ty sử dụng các khoản vay này cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	3.723.368.185	17.649.842.181
Phải trả các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 24</i> )	3.293.444.354	57.761.931
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.016.812.539</b>	<b>17.707.604.112</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1.725.414.406	1.660.606.762
Thuế thu nhập cá nhân	303.002.207	95.646.329
Thuế khác	10.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.028.426.613</b>	<b>1.756.253.091</b>

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	9.890.285.600	332.300.000
Các khoản khác	5.090.675.650	5.093.489.100
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.980.961.250</b>	<b>5.425.789.100</b>

**17. VAY DÀI HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn từ ngân hàng	40.000.000.000	-
<i>Trong đó</i>		
Vay dài hạn đến hạn phải trả ( <i>Thuyết minh số 13</i> )	8.000.000.000	-
Vay dài hạn	32.000.000.000	-

Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Vĩnh Long, chịu lãi suất 11%/năm và được trả định kỳ theo quý từ ngày 27 tháng 3 năm 2014 đến ngày 27 tháng 12 năm 2018. Khoản vay này được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động và được đảm bảo bằng máy móc và thiết bị và quyền sử dụng đất (*Thuyết minh số 9 và 10*).

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 18.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VNĐ				
	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ lũy kế)	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	104.000.000.000	27.828.697.567	3.399.614.161	42.830.201.292	178.058.513.020
Chia cổ tức năm 2011	15.599.820.000	-	-	(25.999.820.000)	(10.400.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	3.438.972.314	1.719.486.156	(5.158.458.470)	-
Trích thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(2.063.383.388)	(2.063.383.388)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(361.001.224)	(361.001.224)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	7.589.971.233	7.589.971.233
<b>Số cuối năm</b>	<b>119.599.820.000</b>	<b>31.267.669.881</b>	<b>5.119.100.317</b>	<b>16.837.509.443</b>	<b>172.824.099.641</b>
Năm nay					
Số đầu năm	119.599.820.000	31.267.669.881	5.119.100.317	16.837.509.443	172.824.099.641
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	(9.567.985.600)	(9.567.985.600)
Phân phối lợi nhuận	-	745.524.902	149.104.980	(894.629.882)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(273.000.000)	(273.000.000)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(745.524.902)	(745.524.902)
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(19.126.659.580)	(19.126.659.580)
<b>Số cuối năm</b>	<b>119.599.820.000</b>	<b>32.013.194.783</b>	<b>5.268.205.297</b>	<b>(13.770.290.521)</b>	<b>143.110.929.559</b>

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**18.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn cổ phần đã góp</b>		
Số đầu năm	119.599.820.000	104.000.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	15.599.820.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>119.599.820.000</b>	<b>119.599.820.000</b>
<b>Cổ phiếu</b>		
Cổ tức đã công bố	(9.567.985.600)	(10.400.000.000)
Cổ tức đã trả	(10.000.000)	(10.358.590.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	(15.599.820.000)

**18.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông**

	Năm nay	Năm trước
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số cổ phiếu được phép phát hành	11.959.982	11.959.982
Số cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	11.959.982	11.959.982
<i>Cổ phiếu thường</i>	11.959.982	11.959.982
Cổ phiếu đang lưu hành	11.959.982	11.959.982
<i>Cổ phiếu thường</i>	11.959.982	11.959.982

**18.4. (Lỗ) lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu**

(Lỗ) thu nhập và số cổ phiếu được sử dụng trong tính toán (lỗ) lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được trình bày bên dưới:

	Năm nay	Năm trước
(Lỗ) lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty (VNĐ)	(19.126.659.580)	7.589.971.233
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân ( <i>cổ phiếu</i> )	11.959.982	11.959.982
<b>(Lỗ) lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)</b>	<b>(1.599)</b>	<b>635</b>

Nhóm Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 19. DOANH THU

#### 19.1. Doanh thu gộp và thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.651.077.979.452</b>	<b>1.649.017.337.383</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	1.312.111.240.136	1.629.459.484.296
Doanh thu bán thành phẩm, nguyên vật liệu	337.962.650.896	18.187.144.464
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.004.088.420	1.370.708.623

#### 19.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.091.475.336	18.520.077.979
Lãi tiền gửi	11.043.830.771	24.843.691.815
Lãi bán hàng trả góp	8.318.433.808	10.559.259.076
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	242.558.039	1.018.377.662
Cổ tức được chia	900	130.001.500
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>33.696.298.854</b>	<b>55.071.408.032</b>

### 20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	44.720.884.163	44.139.991.593
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.665.396.406	3.416.682.375
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	545.596	-
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(187.998.867)	71.168.426
Chi phí tài chính khác	109.867.127	1.219.162
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>60.308.334.425</b>	<b>47.629.061.556</b>

### 21. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>8.718.914.666</b>	<b>1.265.858.327</b>
Thu tiền hỗ trợ lãi suất từ Chính phủ	6.186.344.000	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản	372.727.272	347.226.364
Thu nhập khác	2.159.843.394	918.631.963
<b>Chi phí khác</b>	<b>(43.435.574)</b>	<b>(519.336.639)</b>
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(13.822.592)	(264.348.131)
Chi phí khác	(29.612.982)	(254.988.508)
<b>THU NHẬP THUẦN</b>	<b>8.675.479.092</b>	<b>746.521.688</b>

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1.180.862.207.195	1.522.975.540.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.571.200.033	78.876.375.924
Chi phí nhân công	36.389.669.142	30.905.767.572
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản (Thuyết minh số 9 và 10)	15.666.835.400	9.064.719.711
Chi phí khác	22.042.034.183	15.417.198.076
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.344.531.945.953</b>	<b>1.657.239.601.443</b>

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Nhóm Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Do Nhóm Công ty bị lỗ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 nên Nhóm Công ty không trích thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**23.1 . Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế (lỗ tính thuế) của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận (lỗ) được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì lợi nhuận chịu thuế (lỗ tính thuế) không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

#### 23.1. Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và (lỗ tính thuế) lợi nhuận chịu thuế ước tính:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>(Lỗ) lợi nhuận trước thuế</b>	<b>(25.505.405.560)</b>	<b>8.752.485.676</b>
Các điều chỉnh:		
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	2.066.903.626	-
Thay đổi chi phí phải trả	809.578.524	-
Chi phí không được khấu trừ	493.361.837	308.026.807
Dự phòng đầu tư vào công ty con và công ty liên kết	(468.402.780)	(424.960.960)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(68.874.480)	31.104.097
Lãi từ công ty liên kết	(4.511.485.091)	(3.783.410.429)
Lỗ của công ty con	-	336.805.537
Doanh thu chưa thực hiện	-	55.000.000
<b>(Lỗ tính thuế) lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>(27.184.323.924)</b>	<b>5.275.050.728</b>
<b>Thuế TNDN ước tính năm hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>1.318.762.682</b>
Thuế TNDN (nộp thừa) phải nộp đầu năm	(971.108.455)	3.086.482.104
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(5.376.353.241)
<b>Thuế TNDN nộp thừa cuối năm</b>	<b>(971.108.455)</b>	<b>(971.108.455)</b>

#### 23.2. Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Lỗ chuyển sang từ năm trước	5.898.377.630	-	5.898.377.630	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	454.718.798	-	454.718.798	-
Chi phí phải trả	178.107.275	-	178.107.275	-
Doanh thu chưa thực hiện	12.100.000	13.750.000	(1.650.000)	21.526.024
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(8.309.484)	7.776.024	(16.085.508)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.534.994.219</b>	<b>21.526.024</b>		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			6.513.468.195	21.526.024

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo) vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

#### 23.2. Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

##### Lỗi chuyển sang từ năm trước

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Nhóm Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 27.521.130.361VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 336.805.537VNĐ) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VNĐ			
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
2012	2017	336.805.537	336.805.537
2013	2018	27.184.323.924	27.184.324.824
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>27.521.130.361</b>	<b>27.521.130.361</b>

(\*)Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty cho các năm tài chính này chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày của các báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VNĐ			
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
		Bán hàng hóa	93.854.908.082
		Chi phí trả hộ	514.116.010
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam và các công ty thành viên	Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	64.950.000.000
		Mua hàng hóa	61.230.000.000
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long	Công ty liên quan	Cổ tức nhận được	2.757.352.533

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VNĐ			
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	17.005.997.923
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	4.863.132.733
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>21.869.130.656</b>
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	3.150.825.000
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty liên quan	Chi phí trả hộ	142.619.354
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>3.293.444.354</b>



## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	2.487.440.000	2.620.750.000

### 25. CÁC CAM KẾT

#### 25.1. Các cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	960.251.794	960.251.794
Từ 1 đến 5 năm	3.841.007.174	3.841.007.174
Trên 5 năm	30.020.862.845	31.008.154.250
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>34.822.121.813</b>	<b>35.809.413.218</b>

#### 25.2. Hợp đồng ngoại tệ có kỳ hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Nhóm Công ty có các hợp đồng ngoại tệ có kỳ hạn chưa thực hiện như sau:

Ngày giao dịch	Ngày đến hạn	Số tiền (US\$)	Số tham chiếu	Tỷ giá kỳ hạn (US\$/VNĐ)	Tỷ giá ngày 31 tháng 12 năm 2013 (US\$/VNĐ)	Biên độ giao động (VNĐ)
10/12/13	10/3/14	130.000	FWD133449994	21.260	21.070	(24.700.000)
28/11/13	15/5/14	500.000	FWD133329999	21.520	21.070	(225.000.000)
29/11/13	27/5/14	600.000	FWD133339999	21.540	21.070	(282.000.000)
23/12/13	20/5/14	3.000.000	610231213003	21.170	21.075	(285.000.000)
30/5/13	3/3/14	1.000.000	FWDC003	21.535	21.090	(445.000.000)
5/11/13	15/7/14	2.000.000	610051113005	21.420	21.075	(690.000.000)
22/11/13	22/8/14	1.075.700	SWC00003	21.780	21.090	(742.233.000)
30/5/13	28/2/14	2.000.000	610300513002	21.505	21.075	(860.000.000)
21/11/13	21/5/14	2.000.000	KHDN	21.580	21.090	(980.000.000)
11/6/13	31/3/14	2.000.000	610110613005	21.600	21.075	(1.050.000.000)
3/12/13	3/6/14	2.000.000	242	21.732	21.080	(1.304.000.000)
30/5/13	30/5/14	2.000.000	FWDC004	21.755	21.090	(1.330.000.000)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>18.305.700</b>				<b>(8.217.933.000)</b>

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo) vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 26. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực gạo, tấm, bao bì, thủy sản và dịch vụ.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Nhóm Công ty hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 26. THÔNG TIN BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

						VNĐ
	Gạo và tấm	Thủy sản	Bao bì	Dịch vụ	Khác	Tổng cộng
<b>Năm nay</b>						
<b>Doanh thu</b>						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.263.637.773.219	328.046.703.198	9.915.947.698	1.004.088.420	48.473.466.917	1.651.077.979.452
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.263.637.773.219</b>	<b>328.046.703.198</b>	<b>9.915.947.698</b>	<b>1.004.088.420</b>	<b>48.473.466.917</b>	<b>1.651.077.979.452</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	38.854.738.066	21.967.083.010	1.517.187.239	1.004.088.420	12.857.906.006	76.201.002.741
Chi phí không phân bổ						(88.281.336.913)
Doanh thu hoạt động tài chính						33.696.298.854
Chi phí tài chính						(60.308.334.425)
Phần lãi từ công ty liên kết						4.511.485.991
Lợi nhuận khác						8.675.479.092
Lỗ trước thuế TNDN						(25.505.405.560)
Chi phí thuế TNDN						6.513.468.195
<b>Lỗ thuần sau thuế TNDN</b>						<b>(18.991.937.365)</b>
<b>Tài sản và công nợ</b>						
Tài sản bộ phận	245.656.832.930	253.132.584.041	13.484.416.476	-	10.489.164.458	522.762.997.905
Tài sản không phân bổ						338.746.154.087
<b>Tổng tài sản</b>						<b>861.509.151.992</b>
Công nợ bộ phận	17.312.725.717	1.705.756.091	18.300.000	-	233.011.594	19.269.793.402
Công nợ không phân bổ						699.128.429.031
<b>Tổng công nợ</b>						<b>718.398.222.433</b>

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**26. THÔNG TIN BỘ PHẬN** (tiếp theo)

	VNĐ					
	Gạo và tấm	Thủy sản	Bao bì	Dịch vụ	Khác	Tổng cộng
Năm trước						
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.357.363.513.892	116.467.369.903	18.187.144.464	1.370.708.623	155.628.600.501	1.649.017.337.383
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.357.363.513.892</b>	<b>116.467.369.903</b>	<b>18.187.144.464</b>	<b>1.370.708.623</b>	<b>155.628.600.501</b>	<b>1.649.017.337.383</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	61.340.656.428	1.345.111.589	905.407.794	1.370.708.623	4.698.293.701	69.660.178.135
Chi phí không phân bổ						72.879.971.052
Doanh thu hoạt động tài chính						55.071.408.032
Chi phí tài chính						47.629.061.556
Phần lãi từ công ty liên kết						3.783.410.429
Lợi nhuận khác						746.521.688
Lợi nhuận trước thuế TNDN						8.752.485.676
Chi phí thuế TNDN						(1.297.236.658)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN</b>						<b>7.455.249.018</b>
<b>Tài sản và công nợ</b>						
Tài sản bộ phận	680.494.466.462	-	12.519.266.558	-	106.983.777.764	799.679.885.784
Tài sản không phân bổ						187.764.336.466
<b>Tổng tài sản</b>						<b>987.444.222.250</b>
Công nợ bộ phận	10.523.720.668	-	-	-	358.698.375	10.882.419.043
Công nợ không phân bổ						803.872.425.781
<b>Tổng công nợ</b>						<b>814.754.844.824</b>

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

#### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VNĐ)
<b>Năm nay</b>		
VNĐ	+200	2.652.718.221
US\$	+200	(10.787.794.650)
VNĐ	-200	(2.652.718.221)
US\$	-200	10.787.794.650
<b>Năm trước</b>		
VNĐ	+200	5.276.302.252
US\$	+200	(14.054.461.279)
VNĐ	-200	(5.276.302.252)
US\$	-200	14.054.461.279

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo) vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### Rủi ro thị trường (tiếp theo)

##### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Nhóm Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4 Nhóm Công ty phòng ngừa rủi ro ngoại tệ bằng cách giữ các khoản vay thuận có gốc ngoại tệ và bằng cách sử dụng hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ (*Thuyết minh số 25.2*).

##### Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá US\$. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Nhóm Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá US\$ (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VNĐ)
Năm nay		
	+2	(10.472.057.182)
	-2	10.472.057.182
Năm trước		
	+2	(10.338.443.209)
	-2	10.338.443.209

##### Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Nhóm Công ty là 11.264.138.966 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 8.306.621.169 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty sẽ giảm khoảng 1.126.413.897 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 830.662.117 VNĐ) phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10% lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty sẽ tăng lên khoảng 1.126.413.897 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 830.662.117 VNĐ).

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### *Rủi ro về giá hàng hóa*

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng.

#### *Phải thu khách hàng*

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo) vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 2 đến 5 năm	VNĐ Tổng cộng
<b>Số cuối năm</b>			
Các khoản vay	640.819.860.500	32.000.000.000	672.819.860.500
Phải trả người bán	7.016.812.539	-	7.016.812.539
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	15.790.539.774	10.000.000	15.800.539.774
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>663.637.212.813</b>	<b>32.000.000.000</b>	<b>695.637.212.813</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay	754.305.060.000	-	754.305.060.000
Phải trả người bán	17.707.604.112	-	17.707.604.112
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	6.614.056.791	10.000.000	6.624.056.791
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>778.626.720.903</b>	<b>10.000.000</b>	<b>778.636.720.903</b>

#### Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng tiền gửi có kỳ hạn, tài sản cố định, hàng tồn kho và các khoản phải thu làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 13 và 17*).

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.



**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

	VNĐ					
			Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Nguyên giá	Số cuối năm Dự phòng	Nguyên giá	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>						
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.182.330.700	(5.139.447.800)	8.182.330.700	(5.291.481.800)	1.042.882.900	2.890.848.900
Đầu tư dài hạn khác	11.500.000.000	(1.278.743.934)	6.501.000.000	(1.085.227.731)	10.221.256.066	5.415.772.269
Phải thu khách hàng	149.214.648.013	(6.139.152.772)	101.861.321.173	(2.273.518.852)	143.075.495.241	99.587.802.321
Phải thu các bên liên quan	21.869.130.656	-	24.455.401.183	-	21.869.130.656	24.455.401.183
Phải thu khác	35.428.780.859	-	49.977.343.578	-	35.428.780.859	49.977.343.578
Tiền và các khoản tương đương tiền	266.066.039.033	-	280.865.858.692	-	266.066.039.033	280.865.858.692
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>490.260.929.261</b>	<b>(12.557.344.506)</b>	<b>471.843.255.326</b>	<b>(8.650.228.383)</b>	<b>477.703.584.755</b>	<b>463.193.026.943</b>

	VNĐ					
			Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Vay	672.819.860.500	754.305.060.000	672.819.860.500	754.305.060.000	672.819.860.500	754.305.060.000
Phải trả người bán	3.723.368.185	17.442.232.981	3.723.368.185	17.442.232.981	3.723.368.185	17.442.232.981
Phải trả các bên liên quan	3.293.444.354	57.761.931	3.293.444.354	57.761.931	3.293.444.354	57.761.931
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	15.800.539.774	6.624.056.791	15.800.539.774	6.624.056.791	15.800.539.774	6.624.056.791
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>695.637.212.813</b>	<b>778.636.720.903</b>	<b>695.637.212.813</b>	<b>778.636.720.903</b>	<b>695.637.212.813</b>	<b>778.636.720.903</b>

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

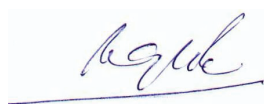
- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị ghi sổ của các khoản vay không có khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý.

### 29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KÝ KẾ TOÁN NĂM


Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Bành Trung Trực  
Người lập biểu



Phan Ngọc Bình  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hoàng  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2014



**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC - THỰC PHẨM VĨNH LONG**

38 Đường 2/9, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: (84.70) 3822512 - Fax : (84.70) 3823773 - Email : [vinhlongfood@hcm.vnn.vn](mailto:vinhlongfood@hcm.vnn.vn)